

Số: 2861 /TB-SXD Tây Ninh, ngày 07 tháng 11 năm 2022

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 10 năm 2022 (từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/10/2022)**

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 10 năm 2022 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá VLXD kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu

vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (***cả tăng hoặc giảm***) so với giá công bố, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

d) Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (***đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường***) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

đ) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

e) Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Đối với vật liệu san lấp: tham khảo Công văn số 1704/UBND-PKTHT ngày 12/10/2022 của UBND huyện Tân Biên; Công văn số 1792/UBND ngày 28/9/2022 của UBND Huyện Dương Minh Châu; Công văn số 1335/UBND ngày 29/6/2022 (đính kèm).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh TN (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, KH&ĐT, NN&PTNT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND cấp huyện;
- Phòng TC&KH cấp huyện;
- Phòng QLĐT/KT&HT các huyện;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLNV&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thúy Nga

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
I		Bê tông nhựa	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280922/BGSXD ngày 28/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/9/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	1.231.481	1.330.000		Giao tại trạm	VAT 8%
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	TCVN 13567-1			Việt Nam	1.250.000	1.350.000		Giao tại trạm	VAT 8%
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	TCVN 13567-1			Việt Nam	1.324.074	1.430.000		Giao tại trạm	VAT 8%
II		Bê tông nhựa	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Công văn số 840/2022/CV-TGD ngày 21/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 21/6/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			CarboncorAsphalt - CA 6.7	Tấn	3544_QD-TCDBVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.760.000	4.060.800		Giao tại TP Tây Ninh; mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đồng/tấn	VAT 8%
2			CarboncorAsphalt - CA 9.5	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.760.000	4.060.800			VAT 8%
3			CarboncorAsphalt - CA 19	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.020.000	3.261.600			VAT 8%
III		Bê tông	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh (Công văn số 08/CV-CNTN ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/5/2022 đến khi có thông báo giá mới										
III.1			Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86		CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh	Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			604.630	653.000		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			375.000	405.000			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			307.407	332.000			VAT 8%
III.2			Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			647.222	699.000		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			412.037	445.000			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			351.852	380.000			VAT 8%
III.3			Cổng miệng thẳng sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm			664.815	718.000		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			412.963	446.000			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			337.963	365.000			VAT 8%
III.4			Cổng miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80					Việt Nam					
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm			712.037	769.000		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			453.704	490.000			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			387.037	418.000			VAT 8%
III.5			Cổng miệng Âm dương đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 1000 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.352.778	1.461.000		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 800 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			895.370	967.000			VAT 8%
III.6			Cổng miệng Âm dương đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					VAT 8%
1			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.436.111	1.551.000			VAT 8%
2			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			950.926	1.027.000			VAT 8%
III.7			Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.487.963	1.607.000			VAT 8%
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			985.185	1.064.000			VAT 8%
III.8			Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		1.579.630	1.706.000		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			1.046.296	1.130.000			VAT 8%
III.9			Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam					
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm			5.140.741	5.552.000			VAT 8%
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			3.218.519	3.476.000			VAT 8%
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm			2.351.852	2.540.000			VAT 8%
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.481.481	1.600.000			VAT 8%
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			989.815	1.069.000			VAT 8%
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			678.704	733.000			VAT 8%
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			436.111	471.000			VAT 8%
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			375.926	406.000			VAT 8%
III.10			Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86								
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm			4.567.593	4.933.000			VAT 8%
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			3.129.630	3.380.000			VAT 8%
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm			2.153.704	2.326.000			VAT 8%
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.387.037	1.498.000			VAT 8%
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			917.593	991.000			VAT 8%
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			632.407	683.000			VAT 8%
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			401.852	434.000			VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			329.630	356.000			VAT 8%
IV		Bê tông	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (Công văn số 1A/CVHV.22 ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/12/2022										
IV.1			Công tròn BTCT thoát nước										
1			Cổng rung ép Ø300, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	370.000	400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Cổng rung ép Ø400, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)		Việt Nam	460.000	497.000			VAT 8%
3			Cổng rung ép Ø500, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)		Việt Nam	591.000	638.000			VAT 8%
4			Cổng rung ép Ø600, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)		Việt Nam	716.000	773.000			VAT 8%
5			Cổng rung ép Ø700, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)		Việt Nam	935.000	1.010.000			VAT 8%
6			Cổng rung ép Ø800, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)		Việt Nam	1.070.000	1.156.000			VAT 8%
7			Cổng rung ép Ø900, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)		Việt Nam	1.338.000	1.445.000			VAT 8%
8			Cổng rung ép Ø1000, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)		Việt Nam	1.575.000	1.701.000			VAT 8%
9			Cổng rung ép Ø1200, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)		Việt Nam	2.449.000	2.645.000			VAT 8%
10			Cổng rung ép Ø1500, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)		Việt Nam	3.350.000	3.618.000			VAT 8%
11			Cổng rung ép Ø1800, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)		Việt Nam	5.052.000	5.456.000			VAT 8%
12			Cổng rung ép Ø2000, Via hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)		Việt Nam	5.805.000	6.269.000			VAT 8%
13			Cổng rung ép Ø300, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)		Việt Nam	375.000	405.000			VAT 8%
14			Cổng rung ép Ø400, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)		Việt Nam	473.000	511.000			VAT 8%
15			Cổng rung ép Ø500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)		Việt Nam	607.000	656.000			VAT 8%
16			Cổng rung ép Ø600, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)		Việt Nam	748.000	808.000			VAT 8%
17			Cổng rung ép Ø700, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)		Việt Nam	1.015.000	1.096.000			VAT 8%
18			Cổng rung ép Ø800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)		Việt Nam	1.163.000	1.256.000			VAT 8%
19			Cổng rung ép Ø900, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)		Việt Nam	1.468.000	1.585.000			VAT 8%
20			Cổng rung ép Ø1000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)		Việt Nam	1.715.000	1.852.000			VAT 8%
21			Cổng rung ép Ø1200, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)		Việt Nam	2.828.000	3.054.000			VAT 8%
22			Cổng rung ép Ø1500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)		Việt Nam	3.862.000	4.171.000			VAT 8%
23			Cổng rung ép Ø1800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)		Việt Nam	5.315.000	5.740.000			VAT 8%
24			Cổng rung ép Ø2000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)		Việt Nam	6.055.000	6.539.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
25			Cổng rung ép Ø300, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)		Việt Nam	384.000	415.000			VAT 8%
26			Cổng rung ép Ø400, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)		Việt Nam	491.000	530.000			VAT 8%
27			Cổng rung ép Ø500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)		Việt Nam	667.000	720.000			VAT 8%
28			Cổng rung ép Ø600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)		Việt Nam	783.000	846.000			VAT 8%
29			Cổng rung ép Ø700, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)		Việt Nam	1.025.000	1.107.000			VAT 8%
30			Cổng rung ép Ø800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)		Việt Nam	1.187.000	1.282.000			VAT 8%
IV.2			Gối cổng										
1			Gối cổng Rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	Ø300 (460x250)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	118.000	127.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Gối cổng Rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	Ø400 (520x250)		Việt Nam	128.000	138.000			VAT 8%
3			Gối cổng Rung ép Ø500	cái	TCVN 10799:2015	Ø500 (650x250)		Việt Nam	177.000	191.000			VAT 8%
4			Gối cổng Rung ép Ø600	cái	TCVN 10799:2015	Ø600 (700x250)		Việt Nam	212.000	229.000			VAT 8%
5			Gối cổng Rung ép Ø700	cái	TCVN 10799:2015	Ø700 (780x250)		Việt Nam	235.000	254.000			VAT 8%
6			Gối cổng Rung ép Ø800	cái	TCVN 10799:2015	Ø800 (840x250)		Việt Nam	256.000	276.000			VAT 8%
7			Gối cổng Rung ép Ø900	cái	TCVN 10799:2015	Ø900 (950x250)		Việt Nam	314.000	339.000			VAT 8%
8			Gối cổng Rung ép Ø1000	cái	TCVN 10799:2015	Ø1000 (990x250)		Việt Nam	366.000	395.000			VAT 8%
9			Gối cổng Rung ép Ø1200	cái	TCVN 10799:2015	Ø1200 (1180x250)		Việt Nam	464.000	501.000			VAT 8%
10			Gối cổng Rung ép Ø1500	cái	TCVN 10799:2015	Ø1500 (1340x250)		Việt Nam	581.000	627.000			VAT 8%
11			Gối cổng Rung ép Ø1800	cái	TCVN 10799:2015	Ø1800 (1580x250)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	727.000	785.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Gối cổng Rung ép Ø2000	cái	TCVN 10799:2015	Ø2000 (1710x250)		Việt Nam	802.000	866.000			VAT 8%
13			Gối cổng Rung ép Ø2200	cái	TCVN 10799:2015	Ø2200 (2270x450)		Việt Nam	2.167.000	2.340.000			VAT 8%
14			Gối cổng Rung ép Ø2300	cái	TCVN 10799:2015	Ø2300 (2350x450)		Việt Nam	2.264.000	2.445.000			VAT 8%
15			Gối cổng Rung ép Ø2400	cái	TCVN 10799:2015	Ø2400 (2500x450)		Việt Nam	2.552.000	2.756.000			VAT 8%
16			Gối cổng Rung ép Ø2500	cái	TCVN 10799:2015	Ø2500 (2630x450)		Việt Nam	2.731.000	2.949.000			VAT 8%
17			Gối cổng Rung ép Ø2600	cái	TCVN 10799:2015	Ø2600 (2730x450)		Việt Nam	2.856.000	3.084.000			VAT 8%
18			Gối cổng Rung ép Ø2800	cái	TCVN 10799:2015	Ø2800 (2930x500)		Việt Nam	3.962.000	4.279.000			VAT 8%
19			Gối cổng Rung ép Ø3000	cái	TCVN 10799:2015	Ø3000 (3130x500)		Việt Nam	4.323.000	4.669.000			VAT 8%
20			Gối cổng Rung ép Ø3600	cái	TCVN 10799:2015	Ø3600 (3800x500)		Việt Nam	6.136.000	6.627.000			VAT 8%
IV.3			Công hộp BTCT thoát nước										
1			Công hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	4.836.000	5.223.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Công hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)		Việt Nam	5.505.000	5.945.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Công hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	7.937.000	8.572.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Cổng hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	10.962.000	11.839.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Cổng hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	12.492.000	13.491.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Cổng hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	18.944.000	20.460.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Cổng hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	25.613.000	27.662.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	14.268.000	15.409.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	18.066.000	19.511.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	22.526.000	24.328.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	34.164.000	36.897.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Cổng hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	48.961.000	52.878.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
13			Cổng hộp TK 1/18 - 0.7 x 0.7 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.7 x 0.7 (L=1.2m)		Việt Nam	3.259.000	3.520.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Cổng hộp TK 1/18 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.8 x 0.8 (L=1.2m)	Việt Nam	3.595.000	3.883.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
15			Cổng hộp TK 1/18 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.9 x 0.9 (L=1.2m)	Việt Nam	4.373.000	4.723.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
16			Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)	Việt Nam	4.567.000	4.932.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
17			Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.5 (L=1.2m)	Việt Nam	6.578.000	7.104.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
18			Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)	Việt Nam	5.178.000	5.592.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
19			Cổng hộp TK 1/18 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.3 x 1.3 (L=1.2m)	Việt Nam	7.206.000	7.782.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
20			Cổng hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.4 x 1.0 (L=1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	6.943.000	7.498.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
21			Cổng hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.4 x 1.4 (L=1.2m)		Việt Nam	7.646.000	8.258.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
22			Cổng hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 1.5 (L=1.2m)		Việt Nam	7.952.000	8.588.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
23			Cổng hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 1.8 (L=1.2m)		Việt Nam	10.394.000	11.226.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
24			Cổng hộp TK 1/18 - 1.5 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.244.000	12.144.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
25			Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	8.039.000	8.682.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
26			Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.172.000	12.066.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
27			Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	11.303.000	12.207.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
28			Cổng hộp TK 1/18 - 1.8 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.8 x 1.8 (L=1.2m)		Việt Nam	11.986.000	12.945.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
29			Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.799.000	12.743.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
30			Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.5 (L=1.2m)	Việt Nam	16.274.000	17.576.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
IV.4			Joint cao su công tròn thoát nước										
1			Joint cao su Công Tròn Ø200	cái	ASTM C443-2003	Ø200 (15x25)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	15.000	16.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Joint cao su Công Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003	Ø300 (15x25)		Việt Nam	20.600	22.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Joint cao su Công Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003	Ø400 (15x25)		Việt Nam	26.300	28.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Joint cao su Công Tròn Ø500	cái	ASTM C443-2003	Ø500 (15x25)		Việt Nam	31.100	34.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Joint cao su Công Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003	Ø600 (15x25)		Việt Nam	36.800	40.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Joint cao su Công Tròn Ø700	cái	ASTM C443-2003	Ø700 (15x25)		Việt Nam	42.800	47.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Joint cao su Công Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003	Ø800 (15x25)		Việt Nam	47.700	52.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Joint cao su Công Tròn Ø900	cái	ASTM C443-2003	Ø900 (19x30)		Việt Nam	53.600	59.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Joint cao su Công Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003	Ø100 (19x30)0		Việt Nam	103.000	113.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Joint cao su Công Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003	Ø1200 (19x30)		Việt Nam	125.000	137.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Joint cao su Công Tròn Ø1250	cái	ASTM C443-2003	Ø1250 (19x30)		Việt Nam	128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Joint cao su Công Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003	Ø1500 (19x30)		Việt Nam	149.900	164.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Joint cao su Công Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003	Ø1800 (19x30)		Việt Nam	178.000	195.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Joint cao su Công Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003	Ø200 (19x30)0		Việt Nam	196.800	216.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Joint cao su Công Tròn Ø2200	cái	ASTM C443-2003	Ø2200 (19x30)		Việt Nam	210.900	232.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Joint cao su Công Tròn Ø2300	cái	ASTM C443-2003	Ø2300 (19x30)		Việt Nam	219.100	241.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Joint cao su Công Tròn Ø2400	cái	ASTM C443-2003	Ø2400 (19x30)		Việt Nam	230.600	253.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Joint cao su Công Tròn Ø2500	cái	ASTM C443-2003	Ø2500 (19x30)		Việt Nam	240.500	264.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Joint cao su Công Tròn Ø2600	cái	ASTM C443-2003	Ø2600 (19x30)		Việt Nam	251.800	277.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Joint cao su Công Tròn Ø2800	cái	ASTM C443-2003	Ø2800 (19x30)		Việt Nam	268.200	295.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IV.5			Joint cao su công hợp thoát nước										
1			Joint cao su Công Hộp - 0.7 x 0.7 m	cái	ASTM C443-2003	0.7 x 0.7 m (19x30)		Việt Nam	84.000	92.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Joint cao su Công Hộp - 0.8 x 0.8 m	cái	ASTM C443-2003	0.8 x 0.8 m (19x30)		Việt Nam	94.500	104.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Joint cao su Công Hộp - 0.9 x 0.9 m	cái	ASTM C443-2003	0.9 x 0.9 m (19x30)		Việt Nam	106.100	116.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Joint cao su Công Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.0 m (19x30)		Việt Nam	120.800	132.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Joint cao su Công Hộp - 1.0 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.5 m (19x30)		Việt Nam	142.800	157.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Joint cao su Công Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003	1.2 x 1.2 m (19x30)		Việt Nam	140.700	154.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Joint cao su Công Hộp - 1.3 x 1.3 m	cái	ASTM C443-2003	1.3 x 1.3 m (19x30)		Việt Nam	151.200	166.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Joint cao su Công Hộp - 1.4 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.4 x 1.0 m (19x30)		Việt Nam	140.700	154.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Joint cao su Công Hộp - 1.4 x 1.4 m	cái	ASTM C443-2003	1.4 x 1.4 m (19x30)		Việt Nam	161.700	177.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Joint cao su Công Hộp - 1.5 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 1.5 m (19x30)		Việt Nam	172.200	189.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
11			Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 1.8 m (19x30)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	192.200	211.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
12			Joint cao su Cổng Hộp - 1.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	202.700	223.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
13			Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 1.6 m (19x30)		Việt Nam	186.900	205.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
14			Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	211.100	232.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
15			Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 1.6 m (19x30)		Việt Nam	211.100	232.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
16			Joint cao su Cổng Hộp - 1.8 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003	1.8 x 1.8 m (19x30)		Việt Nam	207.900	228.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
17			Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	234.200	257.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
18			Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.5 m (19x30)		Việt Nam	260.400	286.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
19			Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	260.400	286.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
20			Joint cao su Cổng Hộp - 2.4 x 2.4 m	cái	ASTM C443-2003	2.4 x 2.4 m (19x30)		Việt Nam	276.200	303.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
IV.6			Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước											
1			Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	PC A300 (L=6-12m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	294.000	318.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
2			Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	PC B300 (L=6-12m)		Việt Nam	351.000	379.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
3			Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014	PC C300 (L=6-12m)		Việt Nam	409.000	442.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
4			Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014	PC A350 (L=6-12m)		Việt Nam	359.000	388.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
5			Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014	PC B350 (L=6-12m)		Việt Nam	419.000	453.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
6			Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014	PC C350 (L=6-12m)		Việt Nam	491.000	530.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
7			Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014	PC A400 (L=6-14m)		Việt Nam	480.000	518.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
8			Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014	PC B400 (L=6-14m)		Việt Nam	598.000	646.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
9			Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014	PC C400 (L=6-14m)		Việt Nam	643.000	694.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
10			Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014	PC A500 (L=6-15m)		Việt Nam	709.000	766.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
11			Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014	PC B500 (L=6-15m)		Việt Nam	850.000	918.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
12			Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014	PC C500 (L=6-15m)		Việt Nam	964.000	1.041.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
13			Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014	PC A600 (L=6-15m)		Việt Nam	911.000	984.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
14			Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014	PC B600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.152.000	1.244.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
15			Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014	PC C600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.289.000	1.392.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
16			Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014	PHC A300 (L=6-12m)		Việt Nam	310.000	335.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
17			Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014	PHC B300 (L=6-12m)		Việt Nam	368.000	397.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
18			Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014	PHC C300 (L=6-12m)		Việt Nam	429.000	463.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
19			Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014	PHC A350 (L=6-12m)		Việt Nam	377.000	407.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
20			Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014	PHC B350 (L=6-12m)		Việt Nam	440.000	475.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
21			Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014	PHC C350 (L=6-12m)		Việt Nam	515.000	556.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
22			Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014	PHC A400 (L=6-14m)		Việt Nam	503.000	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
23			Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014	PHC B400 (L=6-14m)		Việt Nam	627.000	677.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
24			Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014	PHC C400 (L=6-14m)		Việt Nam	675.000	729.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
25			Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014	PHC A500 (L=6-15m)		Việt Nam	744.000	804.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
26			Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014	PHC B500 (L=6-15m)		Việt Nam	892.000	963.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
27			Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014	PHC C500 (L=6-15m)		Việt Nam	1.011.000	1.092.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
28			Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014	PHC A600 (L=6-15m)		Việt Nam	955.000	1.031.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
29			Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014	PHC B600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.209.000	1.306.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
30			Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014	PHC C600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.353.000	1.461.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
V		Bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 420/CTY-KD ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 30/6/2022 đến khi có thông báo mới											
			Cổng Bê Tông Ly Tâm (sản xuất theo thiết kế của Sở Giao Thông Công Chánh)											
1			Cổng BTLT Ø300-4m-C	Đồng/mét	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	349.766	377.747		Giao tới công trình và xuống hàng	VAT 8%	
2			Cổng BTLT Ø400-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	431.558	466.083			VAT 8%	
3			Cổng BTLT Ø600-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	667.236	720.615			VAT 8%	
4			Cổng BTLT Ø800-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.201.081	1.297.167			VAT 8%	
5			Cổng BTLT Ø1000-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.786.424	1.929.338			VAT 8%	
6			Cổng BTLT Ø1200-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	2.704.167	2.920.500			VAT 8%	
7			Cổng BTLT Ø1500-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	4.132.335	4.462.922			VAT 8%	
8			Cổng BTLT Ø2000-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	6.150.619	6.642.668			VAT 8%	
			Gối công BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKT Cầu Đường Việt Nam - Trung Tâm Cầu Đường Phố)											
1			Gối Cổng BTLT Ø300	Đồng/cái	Gối công bê tông ly tâm các loại đã được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận nhà máy		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	134.132	144.863		Giao tới công trình và xuống	VAT 8%	
2			Gối Cổng BTLT Ø400	Đồng/cái				Việt Nam	146.794	158.538			VAT 8%	
3			Gối Cổng BTLT Ø500	Đồng/cái				Việt Nam	194.672	210.246			VAT 8%	
4			Gối Cổng BTLT Ø600	Đồng/cái				Việt Nam	209.788	226.571			VAT 8%	
5			Gối Cổng BTLT Ø800	Đồng/cái				Việt Nam	226.080	244.166			VAT 8%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Gối Công BTLT P1000	Đồng/cái	nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 2079/3.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10700:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	285.606	308.455		trình và xuống hàng	VAT 8%
7			Gối Công BTLT P1200	Đồng/cái				Việt Nam	464.828	502.014			VAT 8%
8			Gối Công BTLT P1500	Đồng/cái				Việt Nam	630.398	680.830			VAT 8%
9			Gối Công BTLT P1800	Đồng/cái				Việt Nam	1.111.568	1.200.493			VAT 8%
10			Gối Công BTLT P2000	Đồng/cái				Việt Nam	1.494.435	1.613.990			VAT 8%
			Cổng hộp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cp Tư Vấn Đầu Tư Xây dựng Hồng Anh)										
1			Cổng hộp (1.0x1.0)mx1.2m	Đồng/cái	Cổng bê tông các loại được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 1393/4.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	4.356.711	4.705.248		Giao tới công trình và xuống hàng	VAT 8%
2			Cổng hộp (1.2x1.2)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	5.039.037	5.442.160			VAT 8%
3			Cổng hộp (1.6x1.6)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	7.103.997	7.672.317			VAT 8%
4			Cổng hộp (2.0x2.0)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	11.531.067	12.453.552			VAT 8%
5			Cổng hộp (2.5x2.5)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	17.397.597	18.789.405			VAT 8%
6			Cổng hộp (3.0x3.0)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.741.560	24.560.885			VAT 8%
7			Cổng hộp đôi (2.0x2,0)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.077.801	23.844.025			VAT 8%
8			Cổng hộp đôi (2.5x2,5)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	34.910.078	37.702.884			VAT 8%
9			Cổng hộp đôi (3.0x3,0)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	50.571.986	54.617.745			VAT 8%
V		Cửa	Công ty Cổ phần Eurowindow (Bảng giá ngày 01/4/2022 của Công ty Cổ phần Eurowindow); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.122.150		Giao toàn tỉnh	
2			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			3.794.063		Giao toàn tỉnh	
3			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			3.570.650		Giao toàn tỉnh	
4			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.409.353		Giao toàn tỉnh	
5			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.061.683		Giao toàn tỉnh	
6			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			3.752.072		Giao toàn tỉnh	
7			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			3.539.799		Giao toàn tỉnh	
8			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.385.733		Giao toàn tỉnh	
9			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		KT 1500x1000x1.05	Công ty CP EUROWINDOW			3.957.983		Giao toàn tỉnh	
10			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m ²		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			3.671.033		Giao toàn tỉnh	
11			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m ²		KT 2100x1400x2.94	Công ty CP EUROWINDOW			3.474.240		Giao toàn tỉnh	
12			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m ²		KT 2400x1600x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			3.329.018		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 1500x1000x1.05	Công ty CP EUROWINDOW			3.957.670		Giao toàn tỉnh	
14			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			3.670.816		Giao toàn tỉnh	
15			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 2100x1400x2.94	Công ty CP EUROWINDOW			3.474.080		Giao toàn tỉnh	
16			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m ²		KT 2400x1600x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			3.328.896		Giao toàn tỉnh	
17			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2000x1000x2.0	Công ty CP EUROWINDOW			3.948.259		Giao toàn tỉnh	
18			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2200x1200x2.64	Công ty CP EUROWINDOW			3.727.287		Giao toàn tỉnh	
19			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2400x1400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			3.565.928		Giao toàn tỉnh	
20			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 2600x1600x4.16	Công ty CP EUROWINDOW			3.440.507		Giao toàn tỉnh	
21			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			5.738.165		Giao toàn tỉnh	
22			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.200.423		Giao toàn tỉnh	
23			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.830.903		Giao toàn tỉnh	
24			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.582.239		Giao toàn tỉnh	
25			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			5.812.758		Giao toàn tỉnh	
26			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.207.397		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
27			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.853.294		Giao toàn tỉnh	
28			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.573.317		Giao toàn tỉnh	
29			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.731.955		Giao toàn tỉnh	
30			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.229.978		Giao toàn tỉnh	
31			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			3.903.322		Giao toàn tỉnh	
32			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.684.657		Giao toàn tỉnh	
33			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.756.942		Giao toàn tỉnh	
34			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.251.252		Giao toàn tỉnh	
35			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow-	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			3.946.832		Giao toàn tỉnh	
36			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.713.834		Giao toàn tỉnh	
37			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			6.452.516		Giao toàn tỉnh	
38			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			5.694.375		Giao toàn tỉnh	
39			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			5.155.841		Giao toàn tỉnh	
40			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.840.820		Giao toàn tỉnh	
41			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.068.664		Giao toàn tỉnh	
42			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.494.097		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
43			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.161.598		Giao toàn tỉnh	
44			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			3.959.058		Giao toàn tỉnh	
45			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			5.162.381		Giao toàn tỉnh	
46			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.548.184		Giao toàn tỉnh	
47			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.190.138		Giao toàn tỉnh	
48			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.920.978		Giao toàn tỉnh	
49			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.936.743		Giao toàn tỉnh	
50			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.496.410		Giao toàn tỉnh	
51			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.119.457		Giao toàn tỉnh	
52			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.858.705		Giao toàn tỉnh	
53			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.199.148		Giao toàn tỉnh	
54			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.722.161		Giao toàn tỉnh	
55			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.321.821		Giao toàn tỉnh	
56			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.034.112		Giao toàn tỉnh	
57			Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.954.020		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
58			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.966.673		Giao toàn tỉnh	
59			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.496.635		Giao toàn tỉnh	
60			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.178.168		Giao toàn tỉnh	
61			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.684.624		Giao toàn tỉnh	
62			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.483.955		Giao toàn tỉnh	
63			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			5.316.916		Giao toàn tỉnh	
64			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.253.583		Giao toàn tỉnh	
65			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			5.130.367		Giao toàn tỉnh	
66			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.962.106		Giao toàn tỉnh	
67			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.822.217		Giao toàn tỉnh	
68			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.764.650		Giao toàn tỉnh	
69			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.448.768		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
70			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.329.532		Giao toàn tỉnh	
71			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			5.176.532		Giao toàn tỉnh	
72			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.069.409		Giao toàn tỉnh	
73			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			4.946.923		Giao toàn tỉnh	
74			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.841.999		Giao toàn tỉnh	
75			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.713.029		Giao toàn tỉnh	
76			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.621.403		Giao toàn tỉnh	
77			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.281.354		Giao toàn tỉnh	
78			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.121.012		Giao toàn tỉnh	
79			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			4.986.968		Giao toàn tỉnh	
80			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			4.877.882		Giao toàn tỉnh	
81			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			4.816.713		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
82			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.679.817		Giao toàn tỉnh	
83			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.565.591		Giao toàn tỉnh	
84			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.472.438		Giao toàn tỉnh	
85			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.193.052		Giao toàn tỉnh	
86			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			5.026.266		Giao toàn tỉnh	
87			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			4.901.043		Giao toàn tỉnh	
88			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.833.844		Giao toàn tỉnh	
89			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.749.652		Giao toàn tỉnh	
90			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.607.583		Giao toàn tỉnh	
91			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.500.085		Giao toàn tỉnh	
92			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			4.439.380		Giao toàn tỉnh	
93			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.100.678		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
94			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.943.130		Giao toàn tỉnh	
95			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			4.840.674		Giao toàn tỉnh	
96			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.760.923		Giao toàn tỉnh	
97			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.677.806		Giao toàn tỉnh	
98			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.542.921		Giao toàn tỉnh	
99			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.461.753		Giao toàn tỉnh	
100			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m ²		KT 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			4.382.664		Giao toàn tỉnh	
101			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			3.184.569		Giao toàn tỉnh	
102			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			3.110.868		Giao toàn tỉnh	
103			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			3.072.885		Giao toàn tỉnh	
104			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			3.021.170		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
105			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			3.054.136		Giao toàn tỉnh	
106			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x2000x3.2	Công ty CP EUROWINDOW			2.985.273		Giao toàn tỉnh	
107			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x2200x3.52	Công ty CP EUROWINDOW			2.949.206		Giao toàn tỉnh	
108			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus;	m ²		KT 1600x2400x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			2.900.911		Giao toàn tỉnh	
109			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 2800x1800x5.04	Công ty CP EUROWINDOW			2.861.255		Giao toàn tỉnh	
110			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 2800x2000x5.60	Công ty CP EUROWINDOW			2.809.812		Giao toàn tỉnh	
111			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 2800x2200x6.16	Công ty CP EUROWINDOW			2.778.297		Giao toàn tỉnh	
112			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 2800x2400x6.72	Công ty CP EUROWINDOW			2.743.168		Giao toàn tỉnh	
113			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 3200x1800x5.76	Công ty CP EUROWINDOW			2.770.257		Giao toàn tỉnh	
114			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 3200x2000x6.40	Công ty CP EUROWINDOW			2.721.770		Giao toàn tỉnh	
115			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 3200x2200x7.04	Công ty CP EUROWINDOW			2.691.006		Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
116			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus;	m ²		KT 3200x2400x7.68	Công ty CP EUROWINDOW			2.657.260		Giao toàn tỉnh	
117			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000	Công ty CP EUROWINDOW			3.274.190		Giao toàn tỉnh	
118			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000	Công ty CP EUROWINDOW			2.847.805		Giao toàn tỉnh	
119			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1500	Công ty CP EUROWINDOW			2.705.233		Giao toàn tỉnh	
120			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT1500x2000	Công ty CP EUROWINDOW			2.453.475		Giao toàn tỉnh	
121			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.0	Công ty CP EUROWINDOW			3.218.319		Giao toàn tỉnh	
122			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1500x1000x1.5	Công ty CP EUROWINDOW			3.013.184		Giao toàn tỉnh	
123			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x2000x2.0	Công ty CP EUROWINDOW			2.910.617		Giao toàn tỉnh	
124			Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m ²		Kính an toàn 6.38mm; KT 1500x2000x3.0	Công ty CP EUROWINDOW			2.668.170		Giao toàn tỉnh	
VI		Đá xây dựng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh (Công văn số 27/CVCN 2022 ngày 05/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 26/7/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	m ³	TCVN 7570:2006		Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh			335.000		Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác	
2			Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	m ³	TCVN 7570:2006					320.000			
3			Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	m ³	TCVN 8859:2011					230.000			
VII.1		Gạch ốp lát	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME (Theo Công văn số 123/2022/VPDD ngày 16/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/12/2022										
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	TCVN 7745:2007		Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	99.510	107.471		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	252.520	272.722			VAT 8 %
3			Gạch porcelain Giá gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²				Việt Nam	202.230	218.408			VAT 8 %
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²				Việt Nam	263.220	284.278			VAT 8 %
5			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	101.650	109.782			VAT 8 %
6			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²				Việt Nam	133.750	144.450			VAT 8 %
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²				Việt Nam	273.920	295.834			VAT 8 %
8			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²				Việt Nam	199.020	214.942			VAT 8 %
9			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²				Việt Nam	99.510	107.471			VAT 8 %
10			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		Việt Nam	194.740	210.319		VAT 8 %			
11			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²	TCVN 7745:2008		Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	98.440	106.315			VAT 8 %
12			Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²				Việt Nam	156.220	168.718			VAT 8 %
13			Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²				Việt Nam	211.860	228.809			VAT 8 %
14			Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²				Việt Nam	123.050	132.894			VAT 8 %
15			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²			Công ty Cổ phần Prime Phố Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	112.350	121.338			VAT 8 %
16			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m ²				Việt Nam	160.500	173.340			VAT 8 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
17			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²			Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	242.890	262.321		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %	
18			Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²				Việt Nam	273.920	295.834			VAT 8 %	
19			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	m ²				Việt Nam	374.500	404.460			VAT 8 %	
20			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	m ²				Việt Nam	374.500	404.460			VAT 8 %	
21			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	m ²	TCVN 7745:2009			Việt Nam	304.950	329.346			VAT 8 %	
22			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	m ²				Việt Nam	385.200	416.016			VAT 8 %	
23			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	m ²				Việt Nam	315.650	340.902			VAT 8 %	
24			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	m ²				Việt Nam	294.250	317.790			VAT 8 %	
25			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m ²				Việt Nam	620.600	670.248			VAT 8 %	
26			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x120cm	m ²				Việt Nam	695.500	751.140			VAT 8 %	
27			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 80x80cm	m ²				Việt Nam	438.700	473.796			VAT 8 %	
28			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	m ²				Việt Nam	1.011.150	1.092.042			VAT 8 %	
29			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m ²				Việt Nam	952.300	1.028.484			VAT 8 %	
30			Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x60cm	m ²				Việt Nam	337.050	364.014			VAT 8 %	
31			Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	m ²		TCVN 7745:2010			Việt Nam	349.890	377.881			VAT 8 %
32			Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²					Việt Nam	109.140	117.871			VAT 8 %
33			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²			Việt Nam	124.120	134.050		VAT 8 %			
34			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²			Việt Nam	141.240	152.539		VAT 8 %			
35			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²			Việt Nam	145.520	157.162		VAT 8 %			
36			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²			Việt Nam	114.490	123.649		VAT 8 %			
37			Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²			Việt Nam	109.140	117.871		VAT 8 %			
38			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²			Việt Nam	104.860	113.249		VAT 8 %			
VII.2			Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (TULDONAI) (Bảng giá sản phẩm ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/12/2022											
1			Gạch chữ U	viên		200x200x75 mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		11.111	12.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
2			Gạch Hourdis	viên		400x250x150 mm			44.444	48.000			VAT 8%	
3			Gạch tàu 30cc	viên		300x300x25 mm			17.593	19.000			VAT 8%	
4			Gạch tàu 30 trơn	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000			VAT 8%	
5			Gạch tàu 30 lá dừa	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000			VAT 8%	
6			Gạch tàu 30 nút tròn	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000			VAT 8%	
7			Gạch tàu bậc thềm	viên		300x340 mm			48.148	52.000			VAT 8%	
8			Gạch tàu 20	viên		200x200x20 mm			13.889	15.000			VAT 8%	
9			Gạch tàu lục giác	viên		200x230x20 mm			13.889	15.000			VAT 8%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú			
10			Hauydi	viên		200x200x60 mm			13.889	15.000			VAT 8%			
11			Đồng tiền	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%			
12			Hoa mai	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%			
13			Hoa phương	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%			
14			Tứ diệp	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000			VAT 8%			
15			Thông gió (Bánh ú)	viên		200x200x60 mm			18.519	20.000			VAT 8%			
16			Cân dây	viên		200x50x19 mm			4.630	5.000			VAT 8%			
17			Cân móng	viên		200x50x11 mm		4.630	5.000			VAT 8%				
VIII.1		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Công văn số 3009/CTY-HHL ngày 30/9/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới													
1			Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi			900		Giao tại nhà máy				
2			Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm				900						
VIII.2		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Minh Tân (Công văn số 1510/MT ngày 15/10/2022), mức giá áp dụng từ ngày 15/10/2022 đến khi có thông báo giá mới													
1			Gạch rỗng 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân			900		Giao tại nhà máy				
2			Gạch rỗng 2 lỗ	Viên		40 x 80 x 180 mm				900						
IX.1		Gạch bê tông	Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng (Công văn số 01/2022 ngày 15/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 15/6/2022 đến ngày 31/12/2022													
1			Gạch ống 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng		1.296,3	1.400		Giá tại nhà máy	VAT 8%			
2			Gạch thẻ đặc, □	Viên	TCVN 6477:2016	40x80x180 mm			1.203,7	1.300			VAT 8%			
3			Gạch xây dựng block T10	Viên	TCVN 6477:2016	90 x 190 x 390 mm			5.555,5	6.000			VAT 8%			
4			Gạch xây dựng block T20	Viên	TCVN 6477:2016	190 x 190 x 390 mm			11.111,1	12.000			VAT 8%			
5			Gạch 2 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm			1.203,7	1.300			VAT 8%			
6			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m ²	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm			64.814,8	70.000			VAT 8%			
7			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m ²	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm			66.666,6	72.000			VAT 8%			
IX.2		Gạch bê tông	Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên (Công văn số 01/TKN-21 ngày 04/01/2021); mức giá áp dụng từ ngày 04/01/2021 đến khi có thông báo giá mới.													
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-3.5)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75	Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên		15.417	16.650		Giao tại thành phố Tây Ninh	VAT 8%			
2						600x200x100			19.861	21.450			VAT 8%			
3						600x200x150			29.792	32.175			VAT 8%			
4						600x200x200			39.722	42.900			VAT 8%			
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-5.0)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75			17.500	18.900			VAT 8%			
6						600x200x100			21.944	23.700			VAT 8%			
7						600x200x150			32.917	35.550			VAT 8%			
8						600x200x200			43.889	47.400			VAT 8%			
9			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-7.5)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75			24.792	26.775			VAT 8%			
10						600x200x100			33.056	35.700			VAT 8%			
11						600x200x150			53.750	58.050			VAT 8%			
12						600x200x200			71.667	77.400			VAT 8%			
13			Vữa xây EBLOCK 104	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			120.370	130.000			VAT 8%			
14			Vữa tô EBLOCK 202	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			111.111	120.000			VAT 8%			
15			Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK 302	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			134.259	145.000			VAT 8%			
16			Vữa tô lót Premier EBLOCK 401	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			120.370	130.000			VAT 8%			
17			Tấm tường bê tông khí chưng áp EBLOCK EB-3.5 (Có cốt thép 1 lớp)	m ³	TCVN 12867:2020	2200~3300x			3.935.185	4.250.000			VAT 8%			
18						600x75mm							VAT 8%			
19				m ³		2200~3300x			3.703.704	4.000.000			VAT 8%			
20						600x100mm							VAT 8%			
21				m ³		2200~3300x			3.611.111	3.900.000			VAT 8%			
22						600x150mm							VAT 8%			
23				m ³		2200~3300x			3.518.519	3.800.000			VAT 8%			
24						600x200mm							VAT 8%			
25				Tấm				1200x600x700mm		157.407	170.000			VAT 8%		
26				Tấm				1200x600x100mm		196.667	212.400			VAT 8%		
IX.3		Gạch bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 420/CTY-KD ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 30/6/2022 đến khi có thông báo mới													
IX.3.1			Gạch Bê Tông Tự Chèn													
1			Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	104.630	113.000			VAT 8%			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
2			Gạch chữ I màu vàng, đồ 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	110.528	119.370		Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	VAT 8%
3			Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	103.440	111.715			VAT 8%
4			Gạch con sâu màu vàng, đồ 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	109.537	118.300			VAT 8%
5			Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	108.981	117.700			VAT 8%
IX.3.2			Gạch Terrazzo										
1			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Đồng/m ²	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	86.427	93.341		Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	VAT 8%
2			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng		Việt Nam	86.245	93.145			VAT 8%
3			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh		Việt Nam	87.881	94.912			VAT 8%
4			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi		Việt Nam	80.519	86.960			VAT 8%
5			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ		Việt Nam	92.315	99.700			VAT 8%
6			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng		Việt Nam	92.130	99.500			VAT 8%
7			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh		Việt Nam	93.981	101.500			VAT 8%
8			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi		Việt Nam	85.185	92.000			VAT 8%
X		Nhựa đường	Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh (Công văn số 1022/CNG/XD-TC/TN ngày 01/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Nhựa đường đồng phuy Shell 60/70 Singapore	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh		20.181.818	22.200.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
XI.1		Sơn	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ (Bảng giá Sơn Nippon ngày 09/10/2022), mức giá áp dụng từ ngày 09/10/2022 đến khi có thông báo mới										
1		Bột trét tường	Bột NIPPON INTER nội thất	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	354.546	390.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
2			Bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	409.100	450.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
3		Sơn lót kiềm	Nippon Matex Sealer nội thất	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	1.417.280	1.559.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
4			Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.216.370	2.438.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
5		Sơn phủ nội thất	Nippon Odour-Less kháng khuẩn	Kg		21	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
6			Nippon Super Easy Wash	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
7			Nippon Matex Sắc Màu	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	1.172.730	1.290.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
8			Nippon Vutex	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	900.000	990.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
9		Sơn phủ ngoại thất	Nippon Supergard	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	4.168.190	4.585.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
10			Nippon Supermatex	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.524.550	2.777.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
11		Sơn dầu	Tilac màu nhạt	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	2.717.280	2.989.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
12			Tilac chống sét (xám, đỏ)	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	1.949.100	2.144.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
13		Chống thấm	Nippon Chống thấm WP100	Kg		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.602.730	3.963.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
14		Sơn kẻ đường	Nippon Road Line (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.459.100	1.600.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
15		Sơn kẻ đường	Nippon Road Line phản quang	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.545.460	1.700.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
16		Sơn trám trét khe nứt	Nippon WP 500 Elastic (Pack A+B)	Kg		36	NIPPON	NHẬT BẢN	2.745.460	3.020.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
17			Nippon WP 600 Elastic (Pack A+B)	Kg		14	NIPPON	NHẬT BẢN	1.009.000	1.110.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
18		Sơn sàn bê tông	FLOORSHIELD SB EPOXY FRIMER 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	3.531.000	3.884.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
19			FLOORSHIELD SB EPOXY FINISH 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	5.307.000	5.838.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
20		Chất tăng cứng bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER 18L (GOÁC SODIUM SILICATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.103.000	3.415.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
21			FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (HD) 18L (GOÁC LITHIUM SILIACATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	4.173.000	4.590.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
22		Chất tăng bóng bề mặt bê tông sau tăng cứng	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER TOP 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
23		Xử lý vết nứt trên bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (CR) 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
XI.2		Sơn	Công ty TNHH Sơn Nero (Công văn số 145 /022/CV-NR ngày 26/9/2022); mức giá áp dụng từ quý IV/2022 đến khi có thông báo mới										
1		SON LÓT	Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		636.000	699.600		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.032.500	2.235.750			VAT 10%
3			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			144.000	158.400		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
4			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			741.000	815.100			VAT 10%
5			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.166.000	2.382.600			VAT 10%
6			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			174.000	191.400			VAT 10%
7			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			883.500	971.850			VAT 10%
8			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.851.500	3.136.650			VAT 10%
9			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			232.500	255.750			VAT 10%
10			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			1.108.500	1.219.350			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
11			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	thùng (18L)	Công ty TNHH Sơn Nero		3.726.000	4.098.600			VAT 10%
12			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			466.500	513.150			VAT 10%
13			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			2.215.500	2.437.050			VAT 10%
14			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			444.000	488.400			VAT 10%
15			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			2.116.500	2.328.150		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
16			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			433.500	476.850			VAT 10%
17			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			2.016.000	2.217.600			VAT 10%
18			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			412.500	453.750			VAT 10%
19			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.918.500	2.110.350			VAT 10%
20			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)			342.000	376.200			VAT 10%
21			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.605.000	1.765.500			VAT 10%
22			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			325.500	358.050			VAT 10%
23			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.527.000	1.679.700			VAT 10%
24			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			307.500	338.250			VAT 10%
25			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.438.500	1.582.350			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
26			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		286.500	315.150		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
27			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.317.000	1.448.700			VAT 10%
28			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			267.000	293.700			VAT 10%
29			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.194.000	1.313.400			VAT 10%
30			Bột trét tường nội thất: Nero plus Int (new); 40kg	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				345.000	379.500			VAT 10%
31			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero N9 Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				288.364	317.200			VAT 10%
32			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero plus Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				402.000	442.200			VAT 10%
33			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero super shield (new) (Cao cấp đặc biệt)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				486.000	534.600			VAT 10%
34			SƠN NERO SUPER SHIELD PEARL (Bền màu, Độ phủ cao, chống kiềm, rêu mốc, mản sơn bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-18:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		303.000	333.300		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
35				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.405.500	1.546.050			VAT 10%
36				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			4.741.500	5.215.650			VAT 10%
37				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			288.000	316.800			VAT 10%
38				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.339.500	1.473.450			VAT 10%
39				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			4.516.500	4.968.150			VAT 10%
40				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			279.000	306.900			VAT 10%
41				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.288.500	1.417.350			VAT 10%
42				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			4.321.500	4.753.650			VAT 10%
43				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			268.500	295.350			VAT 10%
44				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.233.000	1.356.300			VAT 10%
45				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			4.114.500	4.525.950			VAT 10%
46				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			256.500	282.150			VAT 10%
47				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.171.500	1.288.650			VAT 10%
48				Thùng		Màu nền D: thùng (18L)			3.889.500	4.278.450			VAT 10%
49			SƠN NERO PLUS EXTERIOR (Bóng mờ - Bền màu, Độ phủ cao - Chống kiềm, rêu, bền màu)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-01:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		226.500	249.150			VAT 10%
50				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.254.000	1.379.400			VAT 10%
51				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			4.075.500	4.483.050			VAT 10%
52				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			276.000	303.600			VAT 10%
53				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.197.000	1.316.700			VAT 10%
54				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			3.883.500	4.271.850			VAT 10%
55				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			264.000	290.400			VAT 10%
56				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.176.000	1.293.600			VAT 10%
57				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			3.760.500	4.136.550			VAT 10%
58				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			262.500	288.750			VAT 10%
59				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.156.500	1.272.150			VAT 10%
60				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			3.553.500	3.908.850			VAT 10%
61				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			250.500	275.550			VAT 10%
62				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.099.500	1.209.450			VAT 10%
63				Thùng		Màu nền D: thùng (18L)			3.490.500	3.839.550			VAT 10%
64				Lon		Màu trắng: 6 lon/kết (01L)			135.000	148.500			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
65		SƠN PHỦ	SƠN NERO N9 (Sơn nước ngoại thất trung cấp)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-02:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		523.500	575.850		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
66				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			2.299.500	2.529.450			VAT 10%
67				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			129.000	141.900			VAT 10%
68				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			498.000	547.800			VAT 10%
69				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			2.191.500	2.410.650			VAT 10%
70				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			118.500	130.350			VAT 10%
71				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			477.000	524.700			VAT 10%
72				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			2.128.500	2.341.350			VAT 10%
73				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			105.000	115.500			VAT 10%
74				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			450.000	495.000			VAT 10%
75				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			1.974.000	2.171.400			VAT 10%
76		SƠN PHỦ	SƠN NERO NANO SUPER STAR (Siêu bóng, kháng khuẩn, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi.)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 17:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		375.000	412.500		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
77				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.741.500	1.915.650			VAT 10%
78				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			349.500	384.450			VAT 10%
79				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.615.500	1.777.050			VAT 10%
80				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			334.500	367.950			VAT 10%
81				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.527.000	1.679.700			VAT 10%
82				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			319.500	351.450			VAT 10%
83				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.450.500	1.595.550			VAT 10%
84		SƠN PHỦ	SƠN NERO SUPER STAR (Siêu bóng, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-52:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.389.000	1.527.900			VAT 10%
85				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			4.249.500	4.674.450			VAT 10%
86				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			292.500	321.750			VAT 10%
87				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.321.500	1.453.650			VAT 10%
88				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			4.048.500	4.453.350			VAT 10%
89				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			277.500	305.250			VAT 10%
90				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.227.000	1.349.700			VAT 10%
91				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			3.735.000	4.108.500			VAT 10%
92				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			265.500	292.050			VAT 10%
93				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.158.000	1.273.800			VAT 10%
94				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			3.507.000	3.857.700			VAT 10%
95				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			255.000	280.500			VAT 10%
96				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.099.500	1.209.450			VAT 10%
97				Thùng		Màu nền D: Thùng (17L)			3.304.500	3.634.950			VAT 10%
98		SƠN PHỦ	SƠN NERO SATIN FOR INT (Sơn bóng ngọc trai, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-53:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		277.500	305.250		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
99				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.092.000	1.201.200			VAT 10%
100				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			3.283.500	3.611.850			VAT 10%
101				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			264.000	290.400			VAT 10%
102				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.039.500	1.143.450			VAT 10%
103				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			3.127.500	3.440.250			VAT 10%
104				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			250.500	275.550			VAT 10%
105				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			984.000	1.082.400			VAT 10%
106				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			2.931.000	3.224.100			VAT 10%
107				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			241.500	265.650			VAT 10%
108				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			927.000	1.019.700			VAT 10%
109				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			2.749.500	3.024.450			VAT 10%
110				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			225.000	247.500			VAT 10%
111				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			850.500	935.550			VAT 10%
112				Thùng		Màu nền D: Thùng (17L)			2.485.500	2.734.050			VAT 10%
113		SƠN PHỦ	SƠN NERO SUPER STAR CLEAN (Siêu bóng mờ lau chùi dễ dàng, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 19:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		201.000	221.100		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
114				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			870.000	957.000			VAT 10%
115				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			2.473.500	2.720.850			VAT 10%
116				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			189.000	207.900			VAT 10%
117				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			828.000	910.800			VAT 10%
118				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			2.356.500	2.592.150			VAT 10%
119				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			180.000	198.000			VAT 10%
120				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			780.000	858.000			VAT 10%
121				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			2.193.000	2.412.300			VAT 10%
122				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			592.500	651.750			VAT 10%
123				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			1.903.500	2.093.850			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
124		SƠN PHỦ	SƠN NERO PLUS INTERIOR (Màng sơn mờ, láng mịn - Lau chùi hiệu quả)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-04:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		153.000	168.300		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
125				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			565.500	622.050			VAT 10%
126				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			1.813.500	1.994.850			VAT 10%
127				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			141.000	155.100			VAT 10%
128				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			529.500	582.450			VAT 10%
129				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			1.684.500	1.852.950			VAT 10%
130		SƠN PHỦ	SƠN NERO N8 (Sơn kính tế, màng sơn láng mịn)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-05:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		285.000	313.500			VAT 10%
131				Thùng		Màu trắng: Thùng (25.5kg)			1.089.000	1.197.900			VAT 10%
132				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05kg)			274.500	301.950			VAT 10%
133				Thùng		Màu nền A: Thùng (25.5kg)			1.036.500	1.140.150			VAT 10%
134		SƠN PHỦ	SƠN NERO SUPER WHITE (Siêu trắng trần) (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-04:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (3.8L)	Công ty TNHH Sơn Nero		361.818	398.000			VAT 10%
135				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			1.369.091	1.506.000			VAT 10%
136		PHỤ GIA	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM NERO 11A PHA XI MĂNG (màu trắng)	Lon	TCCS-13:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		183.000	201.300			VAT 10%
137				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)			816.000	897.600			VAT 10%
138				Thùng		Màu trắng: Thùng (20kg)			2.904.000	3.194.400			VAT 10%
139		PHỤ GIA	SƠN CHỐNG THẤM MÀU NERO	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-20:2019/NEROPAINT	Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		942.000	1.036.200			VAT 10%
140				Thùng		Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: Thùng (17L)			2.938.500	3.232.350			VAT 10%
141				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			927.000	1.019.700			VAT 10%
142				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			2.893.500	3.182.850			VAT 10%
143				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			882.000	970.200			VAT 10%
144				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			2.731.500	3.004.650			VAT 10%
145				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			826.500	909.150			VAT 10%
146				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			2.551.500	2.806.650			VAT 10%
147		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/NEROPAINT	Màu trắng: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		93.000	102.300			VAT 10%
148				Lon		Màu trắng: 12 lon/kết (0.8L)			172.500	189.750			VAT 10%
149				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (03L)			589.500	648.450			VAT 10%
150				Thùng		Màu trắng: Thùng (18L)			3.327.000	3.659.700			VAT 10%
151		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (Ngoại trừ màu 38, 39)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/NEROPAINT	Nhiều màu: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		91.500	100.650			VAT 10%
152				Lon		Nhiều màu: 12 lon/kết (0.8L)			157.500	173.250			VAT 10%
153				Lon		Nhiều màu: 4 lon/kết (03L)			558.000	613.800			VAT 10%
154				Thùng		Nhiều màu: Thùng (18L)			3.064.500	3.370.950			VAT 10%
155		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO BÓNG MỜ (03 màu DM01, DM02 và DM03)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/NEROPAINT	3 màu: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		108.000	118.800			VAT 10%
156				Lon		3 màu: 12 lon/kết (0.8L)			186.000	204.600			VAT 10%
157				Lon		3 màu: 4 lon/kết (03L)			634.500	697.950			VAT 10%
158				Thùng		3 màu: Thùng (18L)			3.370.500	3.707.550			VAT 10%
159		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		108.000	118.800			VAT 10%
160				Lon		12 lon/kết (0.8L)			186.000	204.600			VAT 10%
161				Lon		4 lon/kết (03L)			634.500	697.950			VAT 10%
162				Thùng		Thùng (18L)			3.370.500	3.707.550			VAT 10%
163		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		67.500	74.250			VAT 10%
164				Lon		12 lon/kết (0.8L)			121.500	133.650			VAT 10%
165				Lon		4 lon/kết (03L)			400.500	440.550			VAT 10%
166				Thùng		Thùng (18L)			2.179.500	2.397.450			VAT 10%
167		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XÁM	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		72.000	79.200			VAT 10%
168				Lon		12 lon/kết (0.8L)			123.000	135.300			VAT 10%
169				Lon		4 lon/kết (03L)			426.000	468.600			VAT 10%
170				Thùng		Thùng (18L)			2.257.500	2.483.250			VAT 10%
171				Lon		12 lon/kết (0.8kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		181.500	199.650			VAT 10%
172				Lon		4 lon/kết (3kg)			630.000	693.000			VAT 10%
173				Thùng		Thùng 918kg)			3.460.500	3.806.550			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
174		SƠN 1K	SƠN PHỦ NERO EPOXY 1K	Lon	TCCS-61:2017/NEROPAINT	Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 12 lon/kết (0.8kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		190.500	209.550		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
175				Lon		Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 4 lon/kết (3kg)			646.500	711.150			VAT 10%
176			SƠN PHỦ NERO EPOXY 1K	Thùng	TCCS-61:2017/NEROPAINT	Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: Thùng (18kg)			3.606.000	3.966.600			VAT 10%
177				Lon		Màu bạc SEK 2815: 12 lon/kết (0.8L)			196.500	216.150			VAT 10%
178				Lon		Màu bạc SEK 2815: 4 lon/kết (2.5L)			579.000	636.900			VAT 10%
179				Thùng		Màu bạc SEK 2815: Thùng (18L)			3.673.500	4.040.850			VAT 10%
180				Lon		Màu nhũ vàng SEK 2821: 12 lon/kết (0.8L)			331.500	364.650			VAT 10%
181				Lon		Màu nhũ vàng SEK 2821: 4 lon/kết (2.5L)			1.006.500	1.107.150			VAT 10%
182				Thùng		Màu nhũ vàng SEK 2821: Thùng (18L)			6.762.000	7.438.200			VAT 10%
183		SƠN 1K	SƠN LÓT NERO EPOXY PRIMER	Lon	TCVN 9014:2011/BXD TCCS-59:2017/NEROPAINT	12 lon/kết (0.8L)	Công ty TNHH Sơn Nero		177.000	194.700			VAT 10%
184				Lon		4 lon/kết (2.5L)			166.500	183.150			VAT 10%
185				Thùng		Thùng (18L)			459.000	504.900			VAT 10%
186		BỘT TRÉT TƯỜNG	BỘT TRÉT TƯỜNG KINH TẾ Gold Star	Bao	TCVN 7239:2014/BXD TCCS-03:2019/NEROPAINT	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		270.000	297.000		Giao tại tỉnh	VAT 10%
187				Bao		Ngoại thất: bao (40kg)			309.000	339.900			VAT 10%
188			BỘT TRÉT TƯỜNG NERO KINH TẾ Ouwin	Bao	TCVN 7239:2014/BXD TCCS-03:2019/NEROPAINT	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		261.000	287.100			VAT 10%
189				Bao		Ngoại thất: bao (40kg)			307.500	338.250			VAT 10%
190			BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N8 (nội thất)	Bao	TCCS-03:2015/NEROPAINT	bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		316.500	348.150			VAT 10%
XI.3													
Công ty TNHH MTV TMDV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới.													
1			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (1 lít)	Lít	14-16m2/L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		286.364	315.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (5 lít)	Lon	14-16m²/L/L				1.290.909	1.420.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (1 lít)	Lít	12-14m²/L/L				150.000	165.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (5 lít)	Lon	12-14m²/L/L				604.545	665.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (18 lít)	Thùng	12-14m²/L/L				2.013.636	2.215.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (1 lít)	Lít	12-14m²/L/L				136.364	150.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (5 lít)	Lon	12-14m²/L/L				372.727	410.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (18 lít)	Thùng	12-14m²/L/L				1.263.636	1.390.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (1 lít)	Lít	10-12m²/L/L				127.273	140.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (5 lít)	Lon	10-12m²/L/L			463.636	510.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
11			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (18 lít)	Thùng	10-12m²/L/L			1.613.636	1.775.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
12			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (5 lít)	Lon	9-10m²/L/L			277.273	305.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (18 lít)	thùng	9-10m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		977.273	1.075.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất (5 lít)	lon	9-10m ² /L/L				240.909	265.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất (18 lít)	thùng	9-10m ² /L/L				786.364	865.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (5 lít)	lon	12-14m ² /L/L				463.636	510.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (18 lít)	thùng	12-14m ² /L/L				1.636.364	1.800.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (5 lít)	lon	10-12m ² /L/L				363.636	400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn lót kiềm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (18 lít)	thùng	10-12m ² /L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		1.145.455	1.260.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Bột trét: Bột RINGO - HIGO nội thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				272.727	300.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Bột trét: Bột RINGO - HIGO ngoại thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				231.818	255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Bột trét: Bột RINGO - KIYO nội thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg				231.818	255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Bột trét: Bột RINGO - KIYO ngoại thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg				186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XI.4		Sơn	Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam (Công văn số 01102022/SK-BG ngày 01/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam		299.091	329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			956.364	1.052.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			584.545	643.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			1.895.455	2.085.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			314.545	346.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.355.455	1.491.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.370.909	4.808.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			415.455	457.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.725.455	1.898.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			784.545	863.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			2.496.364	2.746.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			396.364	436.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.679.091	1.847.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.969.091	5.466.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			448.182	493.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.051.818	2.257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			508.182	559.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.120.000	2.332.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XI.5		Sơn	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Công văn số 10.2022/CBG ngày 01/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/10/2022										
1			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn n	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			339.091	373.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
2			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn n	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.521.818	1.674.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
3			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn n	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			4.320.000	4.752.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
4			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn t	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam		339.091	373.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
5			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn t	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.521.818	1.674.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
6			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn t	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			4.320.000	4.752.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
7			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX -	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			380.000	418.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
8			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX -	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.716.364	1.888.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
9			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			810.909	892.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
10			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.786.364	3.065.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
11			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			490.909	540.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
12			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.668.182	1.835.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
13			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			258.182	284.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
14			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.268.182	1.395.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
15			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
16			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			691.818	761.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
17			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.317.273	2.549.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
18			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			572.727	630.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
19			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.976.364	2.174.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
20			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			796.364	876.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
21			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.761.818	3.038.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
22			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	6 kg			839.091	923.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
23			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg			2.645.455	2.910.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
24			DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			500.000	550.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
25			MAXILITE ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			518.182	570.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
26			MAXILITE ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.597.273	1.757.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
27			MAXILITE trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			363.636	400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
28			MAXILITE trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.236.364	1.360.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
29			MAXILITE kinh tế	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			238.182	262.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
30			MAXILITE kinh tế	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			704.545	775.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
31			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			490.909	540.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
32			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.619.091	1.781.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
33			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			297.273	327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
34			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.010.909	1.112.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
35			Bột trét tường trong nhà Maxilite	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 KG			359.091	395.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
36			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật		218.182	240.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
37			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			1.084.091	1.192.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
38			Unimax siêu bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.825.000	4.207.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
39			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
40			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			902.273	992.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
41			Unimax bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.211.364	3.532.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
42			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			111.364	122.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
43			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			601.136	661.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
44			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.142.045	2.356.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
45			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			486.182	534.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
46			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.680.000	1.848.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
47			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			168.238	185.062		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
48			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			841.203	925.323		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
49			Unimax siêu bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.876.605	3.164.265		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
50			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			157.955	173.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
51			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			782.955	861.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
52			Unimax bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.702.273	2.972.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
53			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			121.591	133.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
54			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			594.318	653.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
55			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.998.864	2.198.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
56			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			313.091	344.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
57			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			985.091	1.083.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
58			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			374.636	412.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
59			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.275.182	1.402.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
60			Chống kiềm nội thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			307.273	338.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
61			Chống kiềm nội thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.038.818	1.142.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
62			Bột trét Unimax nội thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			280.682	308.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
63			Bột trét Unimax ngoại thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			304.545	335.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
64			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm r	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		321.818	354.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
65			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm r	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.571.818	1.729.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
66			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm r	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		5.363.636	5.900.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
67			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		321.818	354.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
68			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.586.364	1.745.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
69			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		5.413.636	5.955.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
70			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		368.182	405.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
71			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.814.545	1.996.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
72			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		6.240.000	6.864.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
73			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm n	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		246.364	271.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
74			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm n	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.222.727	1.345.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
75			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm n	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		4.145.455	4.560.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
76			Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà GOLDSUN	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		934.545	1.028.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
77			Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà GOLDSUN	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.117.273	3.429.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
78			Bột trét cao cấp Goldsun 2 trong 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		520.000	572.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
79			Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		450.000	495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
80			Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.861.818	2.048.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
81			Sơn nước chất lượng cao cấp ngoài trời GOLDTEX màu đặc biệt (G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		493.636	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
82			Sơn nước chất lượng cao cấp ngoài trời GOLDTEX màu đặc biệt (G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.049.091	2.254.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
83			Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		375.455	413.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
84			Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.489.091	1.638.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
85			Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX t	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		487.273	536.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
86			Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX t	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.101.818	2.312.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
87			Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		399.091	439.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
88			Sơn nước kinh tế ngoài trời GOLDLUCK	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		299.091	329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
89			Sơn nước kinh tế ngoài trời GOLDLUCK	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.359.091	1.495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
90			Sơn nước kinh tế trong nhà GOLDLUCK	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		196.364	216.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
91			Sơn nước kinh tế trong nhà GOLDLUCK	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		849.091	934.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
92			Sơn lót chống kiềm kinh tế GOLDLUCK trong v	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		283.636	312.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
93			Sơn lót chống kiềm kinh tế GOLDLUCK trong v	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.272.727	1.400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
94			Bột trét Goldluck 2 in 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		318.182	350.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
95			Sơn phủ bạc Goldstatin Alkyd 20l	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		175.455	193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
96			Sơn phủ Goldstatin Alkyd 20l (xám 130, xanh lá 340, xanh dương 450, xanh dương 460, vàng 680)		QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		175.455	193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
97			Sơn phủ Goldstatin Alkyd 20l (đỏ 820)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		228.182	251.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
98			Sơn lót chống rỉ Goldstatin Alkyd 10l đỏ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
99			Sơn lót chống rỉ Goldstatin Alkyd 10l xám	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
100			Goldstatin Alkyd 001 - Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		97.273	107.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
101			Sơn phủ GoldSatin Epoxy 205 (xám 170, xanh 340)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		272.727	300.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
102			Sơn lót chống rỉ GoldSatin Epoxy 105 - màu đỏ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		195.455	215.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
103			GoldSatin Epoxy 005- Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
104			Sơn lót GoldSatin Epoxy 106	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		214.545	236.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
105			Sơn phủ GoldSatin Epoxy 206 (xanh 331, xanh 332, xanh 312, xanh 346, đỏ 961)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		233.636	257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
106			Sơn phủ GoldSatin PU210 - trắng 100	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		370.909	408.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
107			GoldSatin PU010- Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
108			Sơn phủ GoldSatin 1K	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		159.091	175.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
109			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		194.545	214.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
110			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		973.636	1.071.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
111			Màu xanh Petrolimex P2728C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.407.273	3.748.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
112			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		267.273	294.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
113			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.336.364	1.470.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
114			Màu cam Petrolimex P158C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		4.678.182	5.146.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
115			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		161.818	178.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
116			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		808.182	889.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
117			Màu xám Petrolimex K20	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.830.000	3.113.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
118			Màu vàng nhạt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		170.000	187.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
119			Màu vàng nhạt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		850.000	935.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
120			Màu vàng nhạt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.974.545	3.272.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
121			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
122			Màu xanh Petrolimex P2728C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
123			Màu vàng Petrolimex	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
124			Màu vàng Petrolimex	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
125			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		653.636	719.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
126			Màu cam Petrolimex P158C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.811.818	4.193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
127			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
128			Màu xám Petrolimex K20	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
129			Sơn nền trắng Petrolimex	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		540.000	594.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
130			Sơn nền trắng Petrolimex	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.147.273	3.462.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
XI.6		Sơn	Công ty Cổ phần L.Q JOTON (Công văn số 13_09_22/ĐNCBG ngày 01/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/9/2022 đến ngày có công bố giá mới										
1			Sơn giao thông: Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	Công ty Cổ phần L,Q Joton		92.400	101.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (J1PT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			36.000	39.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (J1PV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			37.200	40.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			27.600	30.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			28.800	31.680		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			43.200	47.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao			45.600	50.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng			150.000	165.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng			186.000	204.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn giao thông: Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,91kg và Hạt phản quang: 1,1 Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			186.120	204.732		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn giao thông: Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao			24.600	27.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn giao thông: Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon			76.860	84.546		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			146.410	161.051		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14				kg	JIS K5551:2018	20 kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			340.010	374.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16				kg	JIS K5659:2021	20 kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ			151.250	166.375		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18				kg	JIS K5663:2021	20kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn Epoxy: Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ			60.500	66.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
20			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ			350.900	385.990		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21		NỘI THẤT	Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn phủ (PEACE)	kg		18lit/thùng			1.984.545	2.183.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn lót (PROS IN Dự Án)	kg		18lit/thùng			1.245.455	1.370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Bột trét (PASSION INT)	kg		40kg/bao			336.364	370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Bột trét nội thất: SP, filler siêu trắng	kg		40kg/bao			330.909	364.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Bột trét ngoại thất: Joton siêu trắng	kg		40kg/bao			436.364	480.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Bột trét nội và ngoại thất: Joton best coat	kg		40kg/bao			493.636	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Vữa tổng hợp: Keo dán gạch	kg		25kg/bao			285.455	314.001		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Vữa tổng hợp: Bột chà ron	kg		05kg/hộp			75.455	83.001		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		18lít / thùng			1.697.273	1.867.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		05lít / lon			508.182	559.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn nước nội thất: EX FA	kg		05lít / lon			926.364	1.019.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn nước ngoạij thất: Fa ngoài CT	kg		18lít / thùng			4.123.636	4.536.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Sơn nước ngoạij thất: Fa ngoài CT	kg		05lít / lon			1.206.364	1.327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Sơn nước ngoạij thất: Fa ngoài CT	kg		01lít / lon			287.273	316.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Sơn nước ngoạij thất: JONY	kg		18lít / thùng			2.466.364	2.713.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn nước ngoạij thất: JONY	kg		05lít / lon			826.364	909.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		6lít /lon			806.364	887.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		18.5kg/thùng			2.418.182	2.660.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		20 kg/thùng			4.842.727	5.327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		3lít/lon			811.818	893.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.8lít/lon			217.273	239.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.45lít/lon			130.909	144.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XI.7		Sơn	Công ty TNHH KOVA NANOPRO (Công văn số CV-KOVA/0922-05 ngày 26/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/9/2022 đến ngày 31/12/2022										
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	381.591	419.750			VAT 10%
2			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	359.500	395.450			VAT 10%
3			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	463.318	509.650			VAT 10%
4			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	478.773	526.650			VAT 10%
5			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	497.409	547.150			VAT 10%
6			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	494.409	543.850			VAT 10%
7			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	730.369	803.406			VAT 10%
8			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	898.551	988.406			VAT 10%
9			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	616.955	678.650			VAT 10%
10			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	643.318	707.650		Giao tại chỗ công trình	VAT 10%
11			Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	411.409	452.550			VAT 10%
12			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	537.864	591.650			VAT 10%
13			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.317.551	1.449.306			VAT 10%
14			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	401.892	442.081			VAT 10%
15			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.900.369	2.090.406			VAT 10%
16			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.483.084	1.631.393			VAT 10%
17			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.496.630	1.646.293			VAT 10%
18			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng				Việt Nam	1.443.188	1.587.506			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
19			Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	1.184.175	1.302.593			VAT 10%
20			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng				Việt Nam	3.817.841	4.199.625			VAT 10%
21			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng				Việt Nam	1.727.460	1.900.206			VAT 10%
22			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng				Việt Nam	1.917.659	2.109.425			VAT 10%
23			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.685.993	2.954.593		Giao tại chân công trình	VAT 10%
24			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.296.993	3.626.692			VAT 10%
25			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.067.460	2.274.206			VAT 10%
26			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	4.142.750	4.557.025			VAT 10%
27			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng				Việt Nam	2.305.386	2.535.925			VAT 10%
28			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng				Việt Nam	2.588.386	2.847.225			VAT 10%
29			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng				Việt Nam	4.641.750	5.105.925			VAT 10%
30			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	6.439.023	7.082.925			VAT 10%
31			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng				Việt Nam	4.714.841	5.186.325			VAT 10%
32			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng				Việt Nam	1.194.619	1.314.081			VAT 10%
33			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg				Việt Nam	238.924	262.816			VAT 10%
34			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng				Việt Nam	276.438	304.081			VAT 10%
35			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng				Việt Nam	1.285.824	1.414.406			VAT 10%
36			Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng				Việt Nam	342.801	377.081			VAT 10%
37			Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng				Việt Nam	1.594.915	1.754.406			VAT 10%
38			Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng				Việt Nam	470.074	517.081			VAT 10%
39			Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.260.369	2.486.406			VAT 10%
40			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng				Việt Nam	717.877	789.665			VAT 10%
41			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.444.841	3.789.325			VAT 10%
42			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng				Việt Nam	787.877	866.665			VAT 10%
43			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.827.568	4.210.325			VAT 10%
44			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	709.165	780.081		Giao tại chân công trình	VAT 10%
45			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.354.915	3.690.406			VAT 10%
46			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	569.165	626.081			VAT 10%
47			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.738.551	3.012.406			VAT 10%
48			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng				Việt Nam	543.710	598.081			VAT 10%
49			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.593.097	2.852.406			VAT 10%
50			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng				Việt Nam	620.074	682.081			VAT 10%
51			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.950.369	3.245.406			VAT 10%
52			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng				Việt Nam	768.786	845.665			VAT 10%
53			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.713.932	4.085.325			VAT 10%
54			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	1.019.695	1.121.665			VAT 10%
55			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng				Việt Nam	4.945.750	5.440.325			VAT 10%
56			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng				Việt Nam	1.550.605	1.705.665			VAT 10%
57			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng				Việt Nam	1.672.423	1.839.665			VAT 10%
58			Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
59			Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon			Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	578.560	636.416			VAT 10%
60			Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416			VAT 10%
61			Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng				Việt Nam	343.710	378.081			VAT 10%
62			Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng				Việt Nam	1.609.460	1.770.406			VAT 10%
63			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng				Việt Nam	1.279.443	1.407.388			VAT 10%
64			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.329.615	1.462.576			VAT 10%
65			Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	907.069	997.776		Giao tại chân công trình	VAT 10%
66			Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng			Việt Nam	2.862.251	3.148.476		VAT 10%		
67			Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.983.888	2.182.276			VAT 10%
68			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng			Việt Nam	3.912.797	4.304.076		VAT 10%		
XI.8		Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC (Công văn số 04/2022/SIC-SXD ngày 10/4/2022); mức đăng ký giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến có công văn điều chỉnh giá mới										
1			Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC		75.000	82.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 8 -10 m2/lít/lớp				40.000	44.000			VAT 10%
3			Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				130.000	143.000			VAT 10%
4			Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				205.000	225.500			VAT 10%
5			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011				22.800	25.080			VAT 10%
6			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011				23.800	26.180			VAT 10%
7			Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 10 - 14 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				115.000	126.500			VAT 10%
8			Sơn lót chống ri Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 -10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				56.000	61.600			VAT 10%
9			Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 - 10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				73.000	80.300			VAT 10%
10			Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1- 1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				7.500	8.250			VAT 10%
11			Bột trét ngoại cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1-1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				9.500	10.450			VAT 10%
XI.9			Công ty Cổ phần Sơn ICHI Việt Nam (Công văn số 09/22 ngày 20/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	445.455	490.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
2			Bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		Việt Nam	339.091	373.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
3			Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.766.364	1.943.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
4			Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.365.455	1.502.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
5			Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L		Việt Nam	1.505.455	1.656.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
6			Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG		Việt Nam	3.059.091	3.365.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
XI.10			Công ty Cổ phần Sơn Dura Việt Nam (Công văn số CV-DURA/1022-VLXD ngày 03/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 03/10/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	483.000	531.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	423.000	465.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	356.000	391.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Bột trét ngoại thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	348.000	382.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Bột trét nội thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	311.000	342.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BÀN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	219.000	240.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BÀN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.016.000	1.117.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BÀN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.447.000	3.791.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	170.000	187.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	845.000	929.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHùi	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.901.000	3.191.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	98.000	107.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	443.000	487.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.499.000	1.648.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	269.000	295.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	875.000	962.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	401.000	441.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.872.000	2.059.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	353.000	388.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.652.000	1.817.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	266.000	292.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.155.000	1.270.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.953.000	4.348.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỆN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	192.000	211.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
25			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	875.000	962.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.979.000	3.276.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Sơn ngoại thất kính tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	540.000	594.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Sơn ngoại thất kính tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.805.000	1.985.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.149.000	1.263.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	4.043.000	4.447.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	921.000	1.013.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	3.020.000	3.322.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỂM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	819.000	900.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỂM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.684.000	2.952.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	656.000	721.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.157.000	2.372.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	582.000	640.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.905.000	2.095.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	947.000	1.041.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	3.096.000	3.405.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	695.000	764.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.442.000	2.686.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	692.000	761.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.250.000	2.475.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XI.11			Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam (Công văn số 1609/KAP-2022 ngày 16/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 16/9/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Sơn bả nội thất (40 kg) Eco Skimcoat For Interior	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	381.818	420.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
2			Bột trét tường nội ngoại thất (40 kg) Eco Skimcoat for All	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	495.455	545.001		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
3			Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	853.636	939.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
4			Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.726.364	2.999.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
5			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.043.636	1.148.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
6			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.362.727	3.699.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
7			Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.216.364	1.338.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
8			Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.808.182	4.189.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
9			Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.489.091	1.638.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
10			Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	4.890.000	5.379.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
11			Sơn nội thất kinh tế Basic	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	152.727	168.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
12			Sơn nội thất kinh tế Basic	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	578.182	636.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
13			Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	805.455	886.001		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
14			Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.716.364	2.988.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
15			Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	518.182	570.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
16			Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.674.545	1.842.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
17			Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.060.000	1.166.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
18			Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.389.091	3.728.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
19			Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.387.273	1.526.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
20			Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	4.527.273	4.980.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
21			Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.032.727	2.236.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
22			Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.196.364	2.416.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
23			Sơn ngoại thất mờ Xshield	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.096.364	1.206.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
24			Sơn ngoại thất mờ Xshield	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.686.364	4.055.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
25			Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.900.000	2.090.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
26			Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	5.852.727	6.438.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
27			Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.718.182	2.990.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
28			Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	7.263.636	7.990.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
29			Sơn ngoại thất chống bám bụi Xshield 10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.152.727	2.368.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
30			Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.108.182	3.419.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
XII.1		Thép xây dựng	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh (Công văn số 10/2022/ĐKG-HC ngày 13/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 13/10/2022 đến khi có thông báo mới)										
1			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		15.909	17.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg					15.909	17.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây			100.545	110.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây			156.364	172.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
5			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		215.182	236.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ16 Pomina CB300	cây		17,56 kg/cây			281.000	309.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ18 Pomina CB300	cây		22,23 kg/cây			355.636	391.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ20 Pomina CB300	cây		27,45 kg/cây			439.182	483.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ10 Pomina CB400	cây		6,93 kg/cây			110.909	122.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ12 Pomina CB400	cây		9,98 kg/cây			158.818	174.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ14 Pomina CB400	cây		13,60 kg/cây			216.364	238.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ16 Pomina CB400	cây		17,76 kg/cây			282.545	310.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ18 Pomina CB400	cây		22,47 kg/cây			357.455	393.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ20 Pomina CB400	cây		27,75 kg/cây			441.455	485.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ22 Pomina CB400	cây		33,54 kg/cây			533.636	587.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ25 Pomina CB400	cây		43,70 kg/cây			695.273	764.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg					16.727	18.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg					16.727	18.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây			115.273	126.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ12 Vinakyoei	cây		9,98 kg/cây			165.091	181.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ14 Vinakyoei	cây		13,60 kg/cây			225.000	247.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ16 Vinakyoei	cây		17,76 kg/cây			293.818	323.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ18 Vinakyoei	cây		22,47 kg/cây			371.818	409.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ20 Vinakyoei	cây		27,75 kg/cây			459.182	505.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ22 Vinakyoei	cây		33,54 kg/cây			554.909	610.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ25 Vinakyoei	cây		43,70 kg/cây			723.000	795.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây			37.273	41.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây			42.273	46.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây			46.818	51.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây			55.909	61.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây			54.091	59.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây			64.545	71.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây			69.091	76.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
34			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		75.455	83.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây			82.273	90.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây			87.273	96.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây			95.455	105.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây			104.545	115.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây			113.182	124.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây			105.000	115.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			115.455	127.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			126.364	139.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			137.273	151.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây			159.091	175.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây			155.455	171.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây			170.455	187.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây			185.455	204.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây			215.000	236.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li)	cây		12,16 kg/cây			260.909	287.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li)	cây		10,09 kg/cây			214.545	236.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li)	cây		12,74 kg/cây			270.909	298.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li)	cây		15,38 kg/cây			330.000	363.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li)	cây		2,46 kg/cây			52.727	58.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li)	cây		2,79 kg/cây			60.000	66.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li)	cây		3,12 kg/cây			66.818	73.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li)	cây		3,77 kg/cây			80.000	88.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây			105.000	115.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
58			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			115.455	127.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			126.364	139.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
60			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây			36.545	40.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
61			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây			41.455	45.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
62			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây			45.909	50.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
63			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		54.818	60.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây			53.000	58.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây			63.273	69.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây			67.727	74.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây			73.909	81.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây			80.636	88.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây			85.545	94.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây			93.545	102.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây			102.455	112.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây			110.909	122.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		102.909	113.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			113.182	124.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			123.818	136.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			134.545	148.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây			155.909	171.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
78			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây			152.364	167.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây			167.091	183.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây			181.727	199.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
81			Thép hình (ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây			210.727	231.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây			46.000	50.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây			53.091	58.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây			59.909	65.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li)	cây		3,24 kg/cây			67.182	73.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li)	cây		3,59 kg/cây			74.455	81.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li)	cây		3,94 kg/cây			81.636	89.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li)	cây		4,64 kg/cây			96.182	105.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li)	cây		1,54 kg/cây			32.182	35.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li)	cây		1,79 kg/cây			37.455	41.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li)	cây		2,03 kg/cây			42.091	46.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li)	cây		2,28 kg/cây			47.273	52.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li)	cây		2,52 kg/cây			52.273	57.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li)	cây		2,77 kg/cây			57.455	63.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
95			Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li)	cây		3,26 kg/cây			67.545	74.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
96			Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li)	cây		2,26 kg/cây			47.273	52.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97			Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li)	cây		2,61 kg/cây			54.545	60.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
98			Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li)	cây		2,97 kg/cây			61.545	67.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
99			Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li)	cây		3,33 kg/cây			69.000	75.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
100			Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li)	cây		3,69 kg/cây			76.455	84.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
101			Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li)	cây		4,04 kg/cây			83.727	92.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
102			Thép hình khác (V,U,I): V25 vừa	cây		5,00 kg/cây			90.909	100.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
103			Thép hình khác (V,U,I): V30 mỏng	cây		5,00 kg/cây			89.545	98.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
104			Thép hình khác (V,U,I): V30 vừa	cây		6,00 kg/cây			103.636	114.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
105			Thép hình khác (V,U,I): V30 dày (3 li)	cây		7,10 kg/cây			122.727	135.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
106			Thép hình khác (V,U,I): V40 mỏng	cây		8,00 kg/cây			134.545	148.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
107			Thép hình khác (V,U,I): V40 vừa	cây		8,50 kg/cây			142.273	156.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
108			Thép hình khác (V,U,I): V40 (9kg)	cây		9,00 kg/cây			150.455	165.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
109			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.0 li)	cây		11,00 kg/cây			181.818	200.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
110			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.5 li)	cây		12,00 kg/cây			198.636	218.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
111			Thép hình khác (V,U,I): V40 (4 li)	cây		13,00 kg/cây			215.000	236.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
112			Thép hình khác (V,U,I): V50 mỏng	cây		12,00 kg/cây			201.818	222.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
113			Thép hình khác (V,U,I): V50 (3 li)	cây		14,00 kg/cây			231.818	255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
114			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4 li)	cây		17,00 kg/cây			281.364	309.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
115			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4li5)	cây		19,00 kg/cây			314.545	346.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
116			Thép hình khác (V,U,I): V50 (5 li)	cây		21,00 kg/cây			347.273	382.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
117			Thép hình khác (V,U,I): V63 (4 li)	cây		23,00 kg/cây			384.545	423.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
118			Thép hình khác (V,U,I): V63 (5 li) - An Khánh	cây		27,00 kg/cây			488.545	537.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
119			Thép hình khác (V,U,I): V63 (6 li) - An Khánh	cây		31,00 kg/cây			579.000	636.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
120			Thép hình khác (V,U,I): V70 (6 li) - An Khánh	cây		36,00 kg/cây			651.545	716.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
121			Thép hình khác (V,U,I): V70 (7 li) - An Khánh	cây		43,00 kg/cây			778.545	856.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
122			Thép hình khác (V,U,I): V75 (6 li) - An Khánh	cây		37,00 kg/cây			717.545	789.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
123			Thép hình khác (V,U,I): V75 (8 li) - An Khánh	cây		52,00 kg/cây			957.000	1.052.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
124			Thép hình khác (V,U,I): V80 (7 li) - An Khánh	cây		48,00 kg/cây			879.000	966.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
125			Thép hình khác (V,U,I): V80 (8 li) - An Khánh	cây		55,00 kg/cây			1.047.000	1.151.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
126			Thép hình khác (V,U,I): I100 - An Khánh	cây		42,00 kg/cây			783.000	861.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
127			Thép hình khác (V,U,I): I120 - An Khánh	cây		52,00 kg/cây			969.000	1.065.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
128			Thép hình khác (V,U,I): I150 - An Khánh	cây		78,00 kg/cây			1.506.000	1.656.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
129			Thép hình khác (V,U,I): U50 vừa - Vinaone	cây		12,00 kg/cây			366.000	402.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
130			Thép hình khác (V,U,I): U65 vừa - An Khánh	cây		17,00 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		436.000	479.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
131			Thép hình khác (V,U,I): U80 vừa - An Khánh	cây		23,00 kg/cây			412.000	453.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
132			Thép hình khác (V,U,I): U80 dày - An Khánh	cây		31,00 kg/cây			555.545	611.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
133			Thép hình khác (V,U,I): U100 vừa - An Khánh	cây		32,50 kg/cây			573.545	630.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
134			Thép hình khác (V,U,I): U100 dày - An Khánh	cây		45,00 kg/cây			816.000	897.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
135			Thép hình khác (V,U,I): U120 vừa - An Khánh	cây		42,00 kg/cây			752.545	827.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
136			Thép hình khác (V,U,I): U120 dày - An Khánh	cây		55,00 kg/cây			997.000	1.096.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
137			Thép hình khác (V,U,I): U140 vừa - An Khánh	cây		53,00 kg/cây			993.000	1.092.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
138			Thép hình khác (V,U,I): U140 dày - An Khánh	cây		65,00 kg/cây			1.234.545	1.358.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
139			Thép hình khác (V,U,I): U160 vừa - An Khánh	cây		72,00 kg/cây			1.400.545	1.540.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
140			Thép hình khác (V,U,I): U160 dày - An Khánh	cây		80,00 kg/cây			1.572.545	1.729.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
141			Lưới thép: Lưới thép mạ kẽm (B40)	kg					16.818	18.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
142			Lưới thép: Kẽm gai	kg					17.000	18.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XII.2		Thép xây dựng	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Công văn số 57/2022/CV-HD ngày 12/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 13/10/2022.										
1			Sắt Φ 6 Nhật	kg		6,0 mm			17.436	19.180		Giao toàn tỉnh	VAT10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
2			Sắt Φ 8 Nhật	kg		8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy		17.436	19.180		Giao toàn tỉnh	VAT10%
3			Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		11m70			120.636	132.700		Giao toàn tỉnh	VAT10%
4			Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		11m70			172.182	189.400		Giao toàn tỉnh	VAT10%
5			Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		11m70			234.182	257.600		Giao toàn tỉnh	VAT10%
6			Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		11m70			306.091	336.700		Giao toàn tỉnh	VAT10%
7			Sắt Φ 18 gân Nhật	cây		11m70			387.364	426.100		Giao toàn tỉnh	VAT10%
8			Sắt Φ 20 gân Nhật	cây		11m70			478.091	525.900		Giao toàn tỉnh	VAT10%
9			Sắt Φ 22 gân Nhật	cây		11m70			578.364	636.200		Giao toàn tỉnh	VAT10%
10			Sắt Φ 25 gân Nhật	cây		11m70			753.000	828.300		Giao toàn tỉnh	VAT10%
11			Sắt Φ 14 Tron Nhật	cây		12m00			254.182	279.600		Giao toàn tỉnh	VAT10%
12			Sắt Φ 16 Tron Nhật	cây		12m00			331.545	364.700		Giao toàn tỉnh	VAT10%
13			Sắt Φ 18 Tron Nhật	cây		12m00			419.455	461.400		Giao toàn tỉnh	VAT10%
14			Sắt Φ 20 Tron Nhật	cây		12m00			521.182	573.300		Giao toàn tỉnh	VAT10%
15			Sắt Φ 22 Tron Nhật	cây		12m00			629.909	692.900		Giao toàn tỉnh	VAT10%
XII.3		Thép xây dựng	Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One (Bảng báo giá ngày 01/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/9/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 0.95-2.50mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		23.700	26.000		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
2			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày >= 2.55mm			23.518	25.800		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
3			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Ống thép đen Φ168-Φ273mm, độ dày 4.00-10.00mm			23.700	26.000		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
4			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 1.00-2.00mm			24.336	26.700		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
5			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 2.05-3.00mm			26.245	28.800		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
6			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 3.00-5.00mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		26.700	29.300		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
7			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày > 5.00mm			26.700	29.300		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
8			Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm	đồng/kg	BS 1387/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 1.60mm - 2.00mm			26.427	29.000		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
9			Thép hình cán nóng Vina One chữ U - V - I	đồng/kg	JIS 3101/ theo tiêu chuẩn công bố				17.336	21.500		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
10			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm			100.709	110.710		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
11			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			111.056	122.092		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
12			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			121.756	133.862		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
13			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			122.324	134.486		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
14			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			130.978	144.006		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
15			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm			107.871	118.588		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
16			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			118.637	130.431		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
17			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			127.291	139.950		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
18			Xà Gò Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			75.221	82.673		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
19			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			87.242	95.896		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
20			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			112.186	123.335		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
21			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			132.833	146.046		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
22			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			96.130	105.673		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
23			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			113.396	124.666		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
24			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			135.165	148.612		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
25			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			157.380	173.048		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%	
XII.4		Thép xây dựng	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Theo Công văn số 0380\ /CV.22/VASG-PKD ngày 05/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 05/10/2022 cho đến khi có thông báo mới											
1			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008		Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG)		15.670	17.237		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
2			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008				15.620	17.182		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
3			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.720	17.292		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
4			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.520	17.072		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
5			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.350	16.885		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
6			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.200	16.720		Giao tại nhà máy	VAT 10%	
XV		Vật liệu tấm lợp, bao che	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Bảng giá sản phẩm ngày 16/02/2022); mức giá áp dụng từ ngày 16/02/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Ngói 10	Viên	QCVN 16:2019/BXD	433x320x13.5mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		25.926	28.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
2			Ngói 22	Viên	QCVN 16:2019/BXD	335x214x11 mm			15.278	16.500		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
3			Ngói nóc	Viên	QCVN 16:2019/BXD	380x225/192x14.5 mm			29.630	32.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
4			Ngói nóc cuối	Viên	QCVN 16:2019/BXD	385x186x14.5 mm			52.778	57.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
5			Ngói chạc 3	Viên	QCVN 16:2019/BXD	309x401x15 mm			75.000	81.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
6			Ngói chạc 4	Viên	QCVN 16:2019/BXD	447x447x15 mm			100.000	108.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
7			Ngói vảy cá	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			8.333	9.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
8			Ngói mũi hài 120	Viên	QCVN 16:2019/BXD	140x140x10.5 mm			4.630	5.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
9			Ngói mũi hài 65	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			9.259	10.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
10			Ngói mũi hài 50	Viên	QCVN 16:2019/BXD	270x200x16 mm			12.037	13.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
11			Ngói tiểu	Viên	QCVN 16:2019/BXD	180x91/64x8.5 mm			9.259	10.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
12			Ấm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x220x11 mm			9.722	10.500		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
13			Bộ viên ấm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	5 bộ/ met dài			66.667	72.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
14			Ngói nóc nhỏ	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x117/99x11 mm			11.111	12.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%	
XV.2			Công ty TNHH Tôn POMINA (Công văn số 187/2022-PMN ngày 01/10/2022), mức giá áp dụng từ 01/7/2022 đến khi có thông báo mới											
1		Tôn lạnh	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G55	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty TNHH Tôn POMINA		70.923	78.015		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%	
2			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G55	kg/m					76.805	84.486			VAT 10%	
3			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G5	kg/m					93.608	102.969			VAT 10%	
4			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G5	kg/m					105.201	115.721			VAT 10%	
5			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G5	kg/m					115.288	126.817			VAT 10%	
6			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G5	kg/m					124.414	136.855			VAT 10%	
7			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G5	kg/m					133.315	146.646			VAT 10%	
8		Tôn lạnh Solar	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200r	kg/m				106.936	117.630			VAT 10%		
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200r	kg/m				117.264	128.990			VAT 10%		
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200r	kg/m				126.618	139.280			VAT 10%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
11		Tôn lạnh màu	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200r	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty TNHH Tôn POMINA		135.755	149.330		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200r	kg/m					147.095	161.805			VAT 10%
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550						78.153	85.968			VAT 10%
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550						85.430	93.973			VAT 10%
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550						98.955	108.851			VAT 10%
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550						109.874	120.861			VAT 10%
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550						120.430	132.473			VAT 10%
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550						130.515	143.567			VAT 10%
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550						151.943	167.137			VAT 10%
20		Tôn lạnh màu Solar	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550						116.668	128.335			VAT 10%
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550						128.694	141.563			VAT 10%
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550						138.115	151.927			VAT 10%
23		Tôn lạnh màu ShieldViet	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550						148.966	163.863			VAT 10%
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 12	kg/m					125.818	138.400			VAT 10%
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 12	kg/m					137.697	151.467			VAT 10%
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 12	kg/m					148.634	163.497			VAT 10%
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 12	kg/m					158.707	174.578			VAT 10%
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 12	kg/m					172.868	190.155			VAT 10%
XVI.1		Vật tư ngành nước	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh (Công văn số 82/TB/BM/PTT/2021 ngày 18/11/2021), mức giá áp dụng từ ngày 08/11/2021 đến khi có thông báo mới										
1			Ống PVC-U hệ inch: Ø21; 21 X 1,6 mm; PN15	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.800	9.680		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Ống PVC-U hệ inch: Ø21; 21 X 3,0 mm; PN29	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.700	16.170		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Ống PVC-U hệ inch: Ø27; 27 X 1,8 mm; PN12	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.400	13.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Ống PVC-U hệ inch: Ø27; 27 X 3,0 mm; PN22	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.400	21.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Ống PVC-U hệ inch: Ø34; 34 X 2,0 mm; PN12	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	17.400	19.140		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Ống PVC-U hệ inch: Ø34; 34 X 3,0 mm; PN20	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.600	27.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Ống PVC-U hệ inch: Ø42; 42 X 2,1 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.000	25.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Ống PVC-U hệ inch: Ø42; 42 X 3,0 mm; PN15	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.800	34.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Ống PVC-U hệ inch: Ø 49; 49 X 2,4 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	30.100	33.110		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Ống PVC-U hệ inch: Ø 49; 49 X 3,0 mm; PN13	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	37.000	40.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 2,0 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.900	35.090		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 2,8 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.000	48.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 3,0 mm; PN10	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	46.400	51.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 1,7 mm; PN3	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	40.700	44.770		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 2,9 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	68.900	75.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 3,0 mm; PN7	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	69.600	76.560		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 3,8 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	89.100	98.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 3,2 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	97.100	106.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 3,8 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	114.300	125.730		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 4,9 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	146.400	161.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Ống PVC-U hệ inch: Ø130; 130 X 5,0 mm; PN8	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	167.200	183.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Ống PVC-U hệ inch: Ø168; 168 X 4,3 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	191.600	210.760		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Ống PVC-U hệ inch: Ø168; 168 X 7,3 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	320.000	352.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
24			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 5,1 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	296.500	326.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 6,6 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	381.000	419.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 8,7 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	497.300	547.030		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 1,6 mm; PN5	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	30.100	33.110		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 1,9 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	35.000	38.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 3,0 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	53.200	58.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,5 mm; PN4	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	34.100	37.510		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,2 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	48.600	53.460		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 3,6 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	76.300	83.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,5 mm; PN3,2	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	41.000	45.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,7 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	70.800	77.880		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 4,3 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	109.100	120.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 1,8 mm; PN3,2	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	58.900	64.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 3,2 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	101.600	111.760		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 5,3 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	161.800	177.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 4,1 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	164.000	180.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 6,7 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	258.300	284.130		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,0 mm; PN4	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	181.900	200.090		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,7 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	213.200	234.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 7,7 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	338.600	372.460		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø100; 100 X 6,7 mm; PN12	m	AS/NZS 1477:2017		Công ty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.300	234.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø150; 150 X 9,7 mm; PN12	m	AS/NZS 1477:2017			Việt Nam	450.500	495.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø200; 200 X 9,7 mm; PN10	m	ISO 2531:2009			Việt Nam	575.600	633.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø200; 200 X 11,4 mm; PN12	m	ISO 2531:2009			Việt Nam	671.000	738.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,5 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	38.800	42.680		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,9 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	45.200	49.720		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,3 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	51.200	56.320		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,9 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	66.800	73.480		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 3,6 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	82.500	90.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 4,5 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	104.100	114.510		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,5 mm; PN3; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	47.200	51.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,8 mm; PN4; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	54.200	59.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,2 mm; PN5; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.300	69.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
77			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,8 mm; PN6; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.200	80.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
78			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 3,5 mm; PN8; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	96.100	105.710		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 4,3 mm; PN10; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.100	131.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 5,4 mm; PN12,5; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	147.700	162.470		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
81			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 1,8 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	71.300	78.430		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 2,2 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	80.900	88.990		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 2,7 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	94.200	103.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 3,4 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	107.100	117.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 4,2 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	150.300	165.330		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 5,3 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	179.700	197.670		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 6,6 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.000	244.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 2,5 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	99.400	109.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 3,1 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	116.400	128.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 3,9 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	137.800	151.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 4,8 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	175.100	192.610		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 6,0 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	220.400	242.440		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 2,3 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	97.200	106.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 2,8 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	123.600	135.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
95			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 3,5 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	145.500	160.050		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
96			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 4,3 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	171.500	188.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 5,4 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	229.400	252.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
98			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 6,7 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.900	308.990		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
99			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 2,6 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	126.300	138.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
100			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 3,2 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.200	181.720		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
101			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,0 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.600	211.860		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
102			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,9 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.100	244.310		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
103			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 6,2 mm; PN10; ; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	287.400	316.140		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
104			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 7,7 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	364.700	401.170		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
105			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 9,5 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	447.700	492.470		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
106			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 5,5 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.700	308.770		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
107			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 6,9 mm; PN10; ; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	358.600	394.460		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
108			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 8,6 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.000	504.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
109			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 10,7 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	568.600	625.460		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
110			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 3,2 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	236.500	260.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
111			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 4,0 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	248.200	273.020		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
112			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 4,9 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	299.800	329.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
113			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 6,2 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	348.700	383.570		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
114			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 7,7 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	445.000	489.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
115			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 9,6 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	570.000	627.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
116			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 11,9 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	702.600	772.860		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
153			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø16; PN4	Cái	ISO 8779	16 X 1,0mm		Việt Nam	5.000	5.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
154			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø20; PN4	Cái	ISO 8779	20 X 1,2mm		Việt Nam	7.400	8.140		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
155			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø25; PN4	Cái	ISO 8779	25 X 1,5mm		Việt Nam	11.300	12.430		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
156			Ống PE: Ø16: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	16 X 2,0mm		Việt Nam	6.100	6.710		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
157			Ống PE: Ø20: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 1,5mm		Việt Nam	6.200	6.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
158			Ống PE: Ø20: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 2,0mm		Việt Nam	7.800	8.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
159			Ống PE: Ø20: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 2,3 mm		Việt Nam	9.000	9.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
160			Ống PE: Ø25: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 1,5mm		Việt Nam	7.900	8.690		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
161			Ống PE: Ø25: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 2,0mm		Việt Nam	10.000	11.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
162			Ống PE: Ø25: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 2,3mm		Việt Nam	11.500	12.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
163			Ống PE: Ø25: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 3,0mm		Việt Nam	14.200	15.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
164			Ống PE: Ø32: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 2,0mm		Việt Nam	13.100	14.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
165			Ống PE: Ø32: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 2,4mm		Việt Nam	15.500	17.050		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
166			Ống PE: Ø32: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 3,0mm		Việt Nam	18.700	20.570		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
167			Ống PE: Ø32: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 3,6mm		Việt Nam	22.000	24.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
168			Ống PE: Ø40: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 2,0mm		Việt Nam	16.500	18.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
169			Ống PE: Ø40: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 2,4mm		Việt Nam	19.700	21.670		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
170			Ống PE: Ø40: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 3,0mm		Việt Nam	23.900	26.290		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
171			Ống PE: Ø40: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 3,7mm		Việt Nam	28.900	31.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
172			Ống PE: Ø40: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 4,5mni		Việt Nam	34.400	37.840		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
173			Ống PE: Ø50: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 2,4mm		Việt Nam	25.100	27.610		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
174			Ống PE: Ø50: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 3,0mm		Việt Nam	30.400	33.440		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
175			Ống PE: Ø50: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 3,7mm		Việt Nam	37.000	40.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
176			Ống PE: Ø50: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 4,6mm		Việt Nam	44.900	49.390		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
177			Ống PE: Ø50: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 5,6mm		Việt Nam	53.200	58.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
178			Ống PE: Ø63: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 3,0mm		Việt Nam	39.400	43.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
179			Ống PE: Ø63: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 3,8mm		Việt Nam	48.500	53.350		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
180			Ống PE: Ø63: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 4,7mm		Việt Nam	58.900	64.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
181			Ống PE: Ø63: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 5,8mm		Việt Nam	71.000	78.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
182			Ống PE: Ø63: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 7,1mm		Việt Nam	85.000	93.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
183			Ống PE: Ø75: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 3,6mm		Việt Nam	55.600	61.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
184			Ống PE: Ø75: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	75 x 4,5mm		Việt Nam	68.400	75.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
185			Ống PE: Ø75: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 5,6mm		Việt Nam	83.400	91.740		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
186			Ống PE: Ø75: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 6,8mm		Việt Nam	99.100	109.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
187			Ống PE: Ø75: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 8,4mm		Việt Nam	119.500	131.450		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
188			Ống PE: Ø90: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 4,3mm		Việt Nam	79.800	87.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
189			Ống PE: Ø90: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 5,4mm		Việt Nam	98.400	108.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
190			Ống PE: Ø90: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 6,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.500	131.450		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
191			Ống PE: Ø90: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 8,2mm		Việt Nam	143.600	157.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
192			Ống PE: Ø90: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 10,1mm		Việt Nam	172.300	189.530		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
193			Ống PE: Ø110: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 4,2mm		Việt Nam	96.400	106.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
194			Ống PE: Ø110: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 5,3mm		Việt Nam	119.700	131.670		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
195			Ống PE: Ø110: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 6,6mm		Việt Nam	146.400	161.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
196			Ống PE: Ø110: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	110 x 8,1mm		Việt Nam	177.100	194.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
197			Ống PE: Ø110: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 10,0mm		Việt Nam	213.000	234.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
198			Ống PE: Ø125: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 4,8mm		Việt Nam	124.200	136.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
199			Ống PE: Ø125: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 6,0mm		Việt Nam	153.000	168.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
200			Ống PE: Ø125: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 7,4mm		Việt Nam	186.800	205.480		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
201			Ống PE: Ø125: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 9,2mm		Việt Nam	228.200	251.020		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
202			Ống PE: Ø125: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 11,4mm		Việt Nam	276.300	303.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
203			Ống PE: Ø140: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 5,4mm		Việt Nam	156.700	172.370		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
204			Ống PE: Ø140: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 6,7mm		Việt Nam	191.600	210.760		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
205			Ống PE: Ø140: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 8,3mm		Việt Nam	234.500	257.950		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
206			Ống PE: Ø140: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 10,3mm		Việt Nam	285.700	314.270		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
207			Ống PE: Ø140: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 12,7mm		Việt Nam	344.400	378.840		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
208			Ống PE: Ø160: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 6,2mm		Việt Nam	205.600	226.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
209			Ống PE: Ø160: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 7,7mm		Việt Nam	251.300	276.430		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
210			Ống PE: Ø160: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 9,5mm		Việt Nam	306.000	336.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
211			Ống PE: Ø160: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 11,8mm		Việt Nam	373.000	410.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
212			Ống PE: Ø160: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 14,6mm		Việt Nam	452.100	497.310		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
213			Ống PE: Ø180: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 6,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	256.000	281.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
214			Ống PE: Ø180: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 8,6mm		Việt Nam	315.800	347.380		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
215			Ống PE: Ø180: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 10,7mm		Việt Nam	387.100	425.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
216			Ống PE: Ø180: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 13,3mm		Việt Nam	473.400	520.740		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
217			Ống PE: Ø180: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 16,4mm		Việt Nam	571.500	628.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
218			Ống PE: Ø200: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 7,7mm		Việt Nam	317.500	349.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
219			Ống PE: Ø200: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 9,6mm		Việt Nam	391.300	430.430		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
220			Ống PE: Ø200: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 11,9mm		Việt Nam	477.600	525.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
221			Ống PE: Ø200: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 14,7mm		Việt Nam	580.600	638.660		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
222			Ống PE: Ø200: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 18,2mm		Việt Nam	704.800	775.280		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
297			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 110	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:201 I/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	58.700	64.570		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
298			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	127.900	140.690		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
299			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	329.200	362.120		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
300			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	493.700	543.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
301			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 500	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	978.200	1.076.020		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
302			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 110	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:201 I/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.500	80.850		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
303			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	159.000	174.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
304			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	409.400	450.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
305			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	613.800	675.180		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
306			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated): 500	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.222.800	1.345.080		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
370			Ống nhựa PPR: Ø20; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	20 X 1,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.100	19.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
371			Ống nhựa PPR: Ø20; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	20 X 3,4mm		Việt Nam	26.700	29.370		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
372			Ống nhựa PPR: Ø25; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	25 X 2,3mm		Việt Nam	27.500	30.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
373			Ống nhựa PPR: Ø25; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	25 X 4,2mm		Việt Nam	47.300	52.030		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
374			Ống nhựa PPR: Ø32; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	32 X 2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	50.100	55.110		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
375			Ống nhựa PPR: Ø32; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	32 X 5,4mm		Việt Nam	69.100	76.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
376			Ống nhựa PPR: Ø40; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	40 X 3,7mm		Việt Nam	67.200	73.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
377			Ống nhựa PPR: Ø40; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	40 X 6,7mm		Việt Nam	107.100	117.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
378			Ống nhựa PPR: Ø50; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	50 X 4,6mm		Việt Nam	98.500	108.350		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
379			Ống nhựa PPR: Ø50; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	50 X 8,3 mm		Việt Nam	166.500	183.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
380			Ống nhựa PPR: Ø63; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	63 X 5,8mm		Việt Nam	157.100	172.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
381			Ống nhựa PPR: Ø63; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	63 X 10,5mm		Việt Nam	262.800	289.080		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
382			Ống nhựa PPR: Ø75; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	75 X 6,8mm		Việt Nam	219.400	241.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
383			Ống nhựa PPR: Ø75; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	75 X 12,5mm		Việt Nam	372.700	409.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
384			Ống nhựa PPR: Ø90; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	90 X 8,2mm		Việt Nam	318.400	350.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
385			Ống nhựa PPR: Ø90; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	90 X 15mm		Việt Nam	543.100	597.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
386			Ống nhựa PPR: Ø110; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	110x1 Omm		Việt Nam	509.200	560.120		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
387			Ống nhựa PPR: Ø110; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	110 X 18,3mm		Việt Nam	804.200	884.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
388			Ống nhựa PPR: Ø125; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	125 X 1 i,4mm		Việt Nam	630.500	693.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
389			Ống nhựa PPR: Ø125; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	125 X 20,8mm		Việt Nam	1.037.000	1.140.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
390			Ống nhựa PPR: Ø140; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	140 X 12,7mm		Việt Nam	778.400	856.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
391			Ống nhựa PPR: Ø140; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	140 X 23,3 mm		Việt Nam	1.308.000	1.438.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
392			Ống nhựa PPR: Ø160; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	160 X 14,6mm		Việt Nam	1.058.000	1.163.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
393			Ống nhựa PPR: Ø160; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	160 X 26,6mm		Việt Nam	1.736.500	1.910.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
394			Ống nhựa PPR: Ø200; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	200 X 18,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.601.400	1.761.540		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
395			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	2.900	3.190		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
396			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.800	5.280		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
397			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	7.400	8.140		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
398			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	11.900	13.090		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
399			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø50; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.600	23.760		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
400			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	45.200	49.720		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
401			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	71.500	78.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
402			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	121.000	133.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
403			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	196.200	215.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
404			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø125; PN20	Cái				Việt Nam	370.200	407.220		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
405			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	528.500	581.350		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
406			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	740.400	814.440		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
407			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	4.400	4.840		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
408			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	6.300	6.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
409			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	6.400	7.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
410			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 10 x 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.700	10.670		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
411			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 40 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	101.618	111.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
412			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 40 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	10.000	11.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
413			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 x 20; PN20	Cái				Việt Nam	17.200	18.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
414			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	17.500	19.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
415			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	17.700	19.470		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
416			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	17.900	19.690		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
417			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	33.200	36.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
418			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	33.700	37.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
419			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	34.000	37.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
420			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	34.300	37.730		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
421			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	34.600	38.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
422			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	62.027	68.230		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
423			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 x 40; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
424			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
425			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
426			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
427			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
428			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
429			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 75; 20	Cái				Việt Nam	99.000	108.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
430			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110 x 50; PN	Cái				Việt Nam	166.900	183.590		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
431			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 10 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
432			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110x75; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
433			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110x90; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
434			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 125 X 90; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	257.000	282.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
435			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 125 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	357.600	393.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
436			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 140 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	380.000	418.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
437			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	510.000	561.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
438			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 125; PN20	Cái				Việt Nam	540.000	594.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
439			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 140; PN20	Cái				Việt Nam	580.000	638.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
440			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.500	10.450		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
441			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	12.200	13.420		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
442			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	15.500	17.050		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
443			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	5.400	5.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
444			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	7.200	7.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
445			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	12.400	13.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
446			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	20.600	22.660		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
447			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	35.800	39.380		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
448			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	109.700	120.670		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
449			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	143.100	157.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
450			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	224.600	247.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
451			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	405.600	446.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
452			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	714.600	786.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
453			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	932.700	1.025.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
454			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	1.268.900	1.395.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
455			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.500	4.950		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
456			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	7.200	7.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
457			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	10.800	11.880		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
458			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	21.400	23.540		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
459			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	41.000	45.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
460			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	95.000	104.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
461			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	141.200	155.320		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
462			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	168.100	184.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
463			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	292.800	322.080		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
464			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	706.000	776.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
465			Ống nhựa PPR: Co đôi 90° ren trong (Butterfly connection female thread 90° elbow): 25 x 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	856.100	941.710		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
466			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	113.100	124.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
467			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	39.200	43.120		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
468			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	50.000	55.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
469			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	44.500	48.950		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
470			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	60.000	66.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
471			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	100.000	110.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
472			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	108.600	119.460		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
473			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	55.200	60.720		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
474			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
475			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	62.400	68.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
476			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	77.500	85.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
477			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	100.000	110.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
478			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	6.300	6.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
479			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	9.800	10.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
480			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	16.000	17.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
481			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	35.000	38.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
482			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	51.400	56.540		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
483			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	123.300	135.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
484			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	154.300	169.730		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
485			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	278.600	306.460		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
486			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	430.200	473.220		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
487			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø125; PN20	Cái				Việt Nam	927.500	1.020.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
488			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	974.100	1.071.510		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
489			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	1.786.000	1.964.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
490			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	44.700	49.170		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
491			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	60.000	66.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
492			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 25 X 1/2"; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	52.200	57.420		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
493			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	62.600	68.860		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
494			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	77.273	85.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
495			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	92.200	101.420		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
496			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 40 X 1.1/4"; PN20	Cái				Việt Nam	281.000	309.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
497			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 50 X 1.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	350.500	385.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
498			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	565.600	622.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
499			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 75 X 2.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	850.000	935.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
500			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 90 X 3"; PN20	Cái				Việt Nam	1.700.000	1.870.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
501			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 110x4"; PN20	Cái				Việt Nam	2.400.000	2.640.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
502			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	35.200	38.720		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
503			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 20 X 3/4 "; PN20	Cái				Việt Nam	45.000	49.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
504			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	43.600	47.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
505			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	48.100	52.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
506			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 32 X 3 4"; PN20	Cái				Việt Nam	65.000	71.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
507			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	83.000	91.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
508			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 40 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	180.000	198.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
509			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 40 X 1 1,4"; PN20	Cái				Việt Nam	190.400	209.440		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
510			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 50 X 1 1.2"; PN20	Cái				Việt Nam	276.400	304.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
511			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	521.600	573.760		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
512			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 75 X 2.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	728.000	800.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
513			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 90 X 3"; PN20	Cái				Việt Nam	1.460.000	1.606.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
514			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 110x4"; PN20	Cái				Việt Nam	2.260.600	2.486.660		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
515			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	354.000	389.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
516			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	443.000	487.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
517			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	485.000	533.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
518			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	543.100	597.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
519			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	690.700	759.770		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
520			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	845.400	929.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
521			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	1.074.500	1.181.950		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
522			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	1.470.000	1.617.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
523			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	2.264.400	2.490.840		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
524			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	14.000	15.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
525			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	23.200	25.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
526			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	47.200	51.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
527			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	75.600	83.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
528			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	140.000	154.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
529			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	290.500	319.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
530			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	185.000	203.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
531			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	216.200	237.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
532			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø32; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	306.800	337.480		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
533			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	514.700	566.170		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
534			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	793.000	872.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
535			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	1.233.300	1.356.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
536			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	3.639.900	4.003.890		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
537			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	4.967.800	5.464.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
538			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	165.000	181.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
539			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	221.000	243.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
540			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	315.600	347.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
541			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	455.200	500.720		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
542			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	690.200	759.220		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
543			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	1.076.300	1.183.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
544			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	2.700	2.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
545			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.500	4.950		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
546			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	6.900	7.590		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
547			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	9.100	10.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
548			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	17.000	18.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
549			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	34.000	37.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
550			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	145.400	159.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
551			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	163.600	179.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
552			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø110; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	180.000	198.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
553			Ống nhựa PPR: Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	12.100	13.310		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
554			Ống nhựa PPR: Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	13.000	14.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
555			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.800	10.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
556			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	17.200	18.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
557			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	17.400	19.140		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
558			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	37.800	41.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
559			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	38.200	42.020		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
560			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	38.500	42.350		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
561			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	66.500	73.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
562			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x25; PN20	Cái				Việt Nam	67.100	73.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
563			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x32; PN20	Cái				Việt Nam	67.700	74.470		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
564			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x40; PN20	Cái				Việt Nam	68.400	75.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
565			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	115.500	127.050		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
566			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	116.600	128.260		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
567			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	117.600	129.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
568			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	118.700	130.570		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
569			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	119.500	131450		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
570			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	159.600	175.560		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
571			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	161.000	177.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
572			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	162.000	178.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
573			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	162.800	179.080		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
574			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 63; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.000	181.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
575			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	243.800	268.180		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
576			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	248.700	273.570		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
577			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	251.000	276.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
578			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 75; PN20	Cái				Việt Nam	285.600	314.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
579			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110x63; PN20	Cái				Việt Nam	420.000	462.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
580			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110x75; PN20	Cái				Việt Nam	425.000	467.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
581			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110 X 90; PN20	Cái				Việt Nam	427.000	469.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
582			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 125 X 75; PN20	Cái				Việt Nam	776.000	853.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
583			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 125x90; PN20	Cái				Việt Nam	829.100	912.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
584			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 140 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	927.500	1.020.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
585			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 160 x 110; PN20	Cái				Việt Nam	1.115.100	1.226.610		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
586			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	48.800	53.680		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
587			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	61.000	67.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
588			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	52.900	58.190		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
589			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	67.200	73.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
590			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	131.800	144.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
591			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 50 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	229.900	252.890		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
592			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 50 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	258.200	284.020		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
593			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	39.500	43.450		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
594			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	57.300	63.030		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
595			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	42.300	46.530		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
596			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	61.700	67.870		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
597			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	132.000	145.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
598			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 50 X 3/4"; PN0	Cái				Việt Nam	221.500	243.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
599			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 50 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	250.000	275.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
600			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	35.300	38.830		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
601			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	54.900	60.390		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
602			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	79.800	87.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
603			Ông nhựa PPR: Bộ khớp nối sổng (Barrel union); Ø40; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	86.400	95.040		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
604			Ông nhựa PPR: Bộ khớp nối sổng (Barrel union); Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	131.100	144.210		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
605			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren ngoài (Male brass thread union): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	136.800	150.480		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
606			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren ngoài (Male brass thread union): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	215.000	236.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
607			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren ngoài (Male brass thread union): 50 x 1.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	563.100	619.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
608			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren ngoài (Male brass thread union): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	767.100	843.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
609			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren trong (Female brass thread union): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	82.400	90.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
610			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren trong (Female brass thread union): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	131.800	144.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
611			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren trong (Female brass thread union): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	193.200	212.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
612			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren trong (Female brass thread union): 40 X 1 1/4"; PN20	Cái				Việt Nam	302.700	332.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
613			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren trong (Female brass thread union): 50 X 1 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	527.300	580.030		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
614			Ông nhựa PPR: Khớp nối sổng ren trong (Female brass thread union): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	702.700	772.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XVI.2		Vật tư ngành nước	Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh (Công văn số 16.06/ĐKG ngày 16/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Ông nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 12,5- Dày 2 m	m					9.790	10.573		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Ông nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 16 - Dày 2,3 m	m					11.690	12.625		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Ông nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 20 - Dày 3 m	m					13.690	14.785		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Ông nhựa HDPE PE100 D 27 - PN 16 - Dày 3,2 m	m					15.600	16.848		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Ông nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 10 - Dày 2 m	m					13.140	14.191		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Ông nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 12,5 - Dày 2, m	m					16.040	17.323		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Ông nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 16 - Dày 3 m	m					18.760	20.261		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Ông nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 20 - Dày 3,6 m	m					22.570	24.376		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Ông nhựa HDPE PE100 D 34 - PN 16 - Dày 3,8 m	m					22.570	24.376		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Ông nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 8 - Dày 2 m	m					16.590	17.917		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Ông nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 10 - Dày 2,4 m	m					20.030	21.632		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Ông nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 12,5 - Dày 3 m	m					24.200	26.136		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
13			Ông nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 16 - Dày 3,7 m	m					29.090	31.417		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Ông nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 20 - Dày 4,5 m	m					34.530	37.292		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
15			Ông nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 8 - Dày 2,4 m	m					25.740	27.799		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
16			Ông nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 10 - Dày 3 m	m					30.730	33.188		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
17			Ông nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 12,5 - Dày 3, m	m					36.980	39.938		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
18			Ông nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 16 - Dày 4,6 m	m					45.140	48.751		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
19			Ông nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 20 - Dày 5,6 m	m					53.380	57.650		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
20			Ông nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 8 - Dày 3 m	m					39.970	43.168		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
21			Ông nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 10 - Dày 3,8 m	m					49.130	53.060		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
22			Ông nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 12,5 - Dày 4, m	m					59.550	64.314		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
23			Ông nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 16 - Dày 5,8 m	m					70.970	76.648		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
24			Ông nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 20 - Dày 7,1 m	m					85.020	91.822		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
25			Ông nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 8 - Dày 3,6 m	m					56.830	61.376		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
26			Ông nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 10 - Dày 4,5 m	m					70.060	75.665		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
27			Ông nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 12,5 - Dày 5, m	m					84.470	91.228		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
28			Ông nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 16 - Dày 6,8 m	m					100.790	108.853		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
29			Ông nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 20 - Dày 8,4 m	m					120.360	129.989		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
30			Ông nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 8 - Dày 4,3 m	m					89.730	96.908		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
31			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 10 - Dày 5,4	m			Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh		99.430	107.384		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
32			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 12,5 - Dày 6,1	m					120.180	129.794		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
33			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 16 - Dày 8,2	m					144.290	155.833		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
34			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 20 - Dày 10,1	m					172.750	186.570		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
35			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 6 - Dày 4,2	m					96.980	104.738		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
36			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 8 - Dày 5,3	m					120.460	130.097		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
37			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 10 - Dày 6,6	m					150.640	162.691		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
38			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 12,5 - Dày 8	m					180.000	194.400		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
39			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 16 - Dày 10	m					217.350	234.738		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
40			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 20 - Dày 12	m					261.580	282.506		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
41			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 6 - Dày 4,8	m					125.440	135.475		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
42			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 8 - Dày 6 m	m					155.530	167.972		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
43			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 10 - Dày 7,4	m					190.150	205.362		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
44			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 12,5 - Dày 9	m					231.760	250.301		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
45			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 16 - Dày 11	m					281.150	303.642		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
46			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 20 - Dày 14	m					335.260	362.081		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
47			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 6 - Dày 5,4	m					157.440	170.035		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
48			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 8 - Dày 6,7	m					193.690	209.185		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
49			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 10 - Dày 8,3	m					237.380	256.370		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
50			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 12,5 - Dày 1	m					287.500	310.500		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
51			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 16 - Dày 12	m					348.590	376.477		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
52			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 20 - Dày 15	m					419.280	452.822		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
53			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 6 - Dày 6,2	m					206.290	222.793		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
54			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 8 - Dày 7,7	m					254.330	274.676		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
55			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 10 - Dày 9,5	m					311.970	336.928		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
56			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 12,5 - Dày 1	m					375.140	405.151		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
57			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 16 - Dày 14	m					460.980	497.858		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
58			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 20 - Dày 17	m					549.980	593.978		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
59			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 6 - Dày 6,9	m					257.770	278.392		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
60			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 8 - Dày 8,6	m					320.220	345.838		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
61			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 10 - Dày 10	m					392.730	424.148		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
62			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 12,5 - Dày 1	m					478.290	516.553		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
63			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 16 - Dày 16	m					579.890	626.281		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
64			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 20 - Dày 20	m					695.360	750.989		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
65			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 6 - Dày 7,7	m					320.130	345.740		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
66			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 8 - Dày 9,6	m					398.890	430.801		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
67			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 10 - Dày 11	m					492.160	531.533		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
68			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 12,5 - Dày 1	m					568.050	613.494		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
69			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 16 - Dày 18	m					725.540	783.583		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
70			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 20 - Dày 22	m					865.120	934.330		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
71			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 6 - Dày 8,6	m					401.610	433.739		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
72			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 8 - Dày 10,8	m					502.310	542.495		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
73			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 10 - Dày 13	m					604.910	653.303		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
74			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 12,5 - Dày 1	m					740.860	800.129		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
75			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 16 - Dày 20	m					887.060	958.025		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
76			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 20 - Dày 25	m					1.069.960	1.155.557		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
77			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 6 - Dày 9,6	m					497.500	537.300		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
78			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 8 - Dày 11,9	m					612.970	662.008		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
79			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 10 - Dày 14	m					749.470	809.428		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
80			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 12,5 - Dày 1	m					921.140	994.831		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
81			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 16 - Dày 22	m					1.103.590	1.191.877		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
82			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 20 - Dày 27	m					1.320.390	1.426.021		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
83			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 6 - Dày 10,7	m					616.960	666.317		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
84			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 8 - Dày 13,4	m					781.920	844.474		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
85			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 10 - Dày 16	m					933.830	1.008.536		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
86			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 12,5 - Dày 2	m					1.154.890	1.247.281		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
87			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 16 - Dày 25	m					1.383.110	1.493.759		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
88			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 20 - Dày 31	m					1.653.840	1.786.147		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
89			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 6 - Dày 12,1	m					786.720	849.658		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
90			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 8 - Dày 15 r	m					979.510	1.057.871		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
91			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 10 - Dày 18	m					1.189.150	1.284.282		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
92			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 12,5 - Dày 2	m					1.444.470	1.560.028		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
93			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 16 - Dày 28	m					1.750.730	1.890.788		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
94			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 20 - Dày 35	m					2.106.840	2.275.387		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
95			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 6 - Dày 13,6	m					999.270	1.079.212		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
96			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 8 - Dày 16,9	m					1.231.750	1.330.290		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
97			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 10 - Dày 21	m					1.511.180	1.632.074		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
98			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 12,5 - Dày 2	m					1.832.030	1.978.592		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
99			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 16 - Dày 32	m					2.222.590	2.400.397		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
100			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 20 - Dày 39	m					2.672.680	2.886.494		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
101			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 6 - Dày 15,3	m					1.260.660	1.361.513		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
102			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 8 - Dày 19,1	m					1.579.610	1.705.979		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
103			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 10 - Dày 23	m					1.920.220	2.073.838		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
104			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 12,5 - Dày 2	m					2.319.380	2.504.930		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
105			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 16 - Dày 36	m					2.832.480	3.059.078		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
106			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 20 - Dày 44	m					3.403.940	3.676.255		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
107			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 6 - Dày 17,2	m					1.611.060	1.739.945		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
108			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 8 - Dày 21,3	m					1.982.760	2.141.381		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
109			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 10 - Dày 26	m					2.426.430	2.620.544		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
110			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 12,5 - Dày 3	m					2.932.540	3.167.143		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
111			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 16 - Dày 40	m					3.585.120	3.871.930		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
112			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 20 - Dày 50	m					4.303.140	4.647.391		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
113			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 6 - Dày 19,1	m					1.962.010	2.118.971		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
114			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 8 - Dày 23,9	m					2.459.690	2.656.465		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
115			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 10 - Dày 29	m					3.017.380	3.258.770		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
116			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 12,5 - Dày 3	m					3.649.560	3.941.525		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
117			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 16 - Dày 45	m					4.444.170	4.799.704		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
118			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 20 - Dày 55	m					5.322.530	5.748.332		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
119			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 6 - Dày 21,4	m					2.694.620	2.910.190		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
120			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 8 - Dày 26,7	m					3.322.730	3.588.548		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
121			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 10 - Dày 33	m					4.079.540	4.405.903		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
122			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 12,5 - Dày 4	m					4.979.560	5.377.925		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
123			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 16 - Dày 50	m					6.014.630	6.495.800		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
124			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 6 - Dày 24,1	m					3.414.270	3.687.412		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
125			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 8 - Dày 30 r	m					4.198.280	4.534.142		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
126			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 10 - Dày 37	m					5.167.180	5.580.554		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
127			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 12,5 - Dày 4	m					6.293.790	6.797.293		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
128			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 16 - Dày 57	m					7.145.770	7.717.432		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
129			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 6 - Dày 27,2	m					4.346.920	4.694.674		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
130			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 8 - Dày 33,9	m					5.352.980	5.781.218		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
131			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 10 - Dày 42	m					6.566.600	7.091.928		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
132			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 12,5 - Dày 5	m					8.007.720	8.648.338		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
133			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 16 - Dày 64	m					9.694.470	10.470.028		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
134			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 6 - Dày 30,6	m					5.505.250	5.945.670		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
135			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 8 - Dày 38,1	m					6.785.040	7.327.843		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
136			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 10 - Dày 47	m					8.326.760	8.992.901		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
137			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 12,5 - Dày 5	m					10.165.800	10.979.064		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
138			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 16 - Dày 72	m					12.307.000	13.291.560		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
139			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 6 - Dày 34,4	m					6.962.690	7.519.705		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
140			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 8 - Dày 42,9	m					8.585.080	9.271.886		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
141			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 10 - Dày 53	m					10.532.850	11.375.478		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
142			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 12,5 - Dày 6	m					12.868.550	13.898.034		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
143			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 16 - Dày 81	m					15.562.260	16.807.241		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
144			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 6 - Dày 38	m					8.591.420	9.278.734		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
145			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 8 - Dày 47	m					10.607.170	11.455.744		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
146			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 10 - Dày 5	m					13.017.190	14.058.565		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
147			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 12,5 - Dày	m					15.673.750	16.927.650		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
148			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 16 - Dày 9	m					19.106.150	20.634.642		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
149			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 6 - Dày 45	m					12.412.400	13.405.392		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
150			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 8 - Dày 57	m					15.313.400	16.538.472		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
151			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 10 - Dày 63	m					17.985.900	19.424.772		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
152			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 12,5 - Dày 63	m					22.924.600	24.758.568		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
XVI.2.2			Ống nhựa PPR				Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh						
1			Ống nhựa PPR - D20 x 1.9mm - PN10	m					18.100	19.548		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Ống nhựa PPR - D20 x 2.3mm - PN10	m					21.300	23.004		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Ống nhựa PPR - D20 x 2.8mm - PN16	m					23.600	25.488		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Ống nhựa PPR - D20 x 3.4mm - PN20	m					26.700	28.836		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Ống nhựa PPR - D20 x 4.1mm - PN25	m					30.500	32.940		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Ống nhựa PPR - D25 x 2.3mm - PN10	m					27.500	29.700		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Ống nhựa PPR - D25 x 2.8mm - PN10	m					37.800	40.824		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Ống nhựa PPR - D25 x 3.5mm - PN16	m					43.600	47.088		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Ống nhựa PPR - D25 x 4.2mm - PN20	m					47.300	51.084		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Ống nhựa PPR - D25 x 5.1mm - PN25	m					50.500	54.540		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Ống nhựa PPR - D32 x 2.9mm - PN10	m					50.100	54.108		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Ống nhựa PPR - D32 x 4.4mm - PN16	m					59.000	63.720		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
13			Ống nhựa PPR - D32 x 5.4mm - PN20	m					69.100	74.628		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Ống nhựa PPR - D32 x 6.5mm - PN25	m					77.500	83.700		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
15			Ống nhựa PPR - D40 x 3.7mm - PN10	m					67.200	72.576		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
16			Ống nhựa PPR - D40 x 5.5mm - PN16	m					80.000	86.400		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
17			Ống nhựa PPR - D40 x 6.7mm - PN20	m					107.100	115.668		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
18			Ống nhựa PPR - D40 x 8.1mm - PN25	m					119.800	129.384		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
19			Ống nhựa PPR - D50 x 4.6mm - PN10	m					98.500	106.380		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
20			Ống nhựa PPR - D50 x 6.9mm - PN16	m					127.200	137.376		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
21			Ống nhựa PPR - D50 x 8.3mm - PN20	m					166.500	179.820		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
22			Ống nhựa PPR - D50 x 10.1mm - PN25	m					186.200	201.096		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
23			Ống nhựa PPR - D63 x 5.8mm - PN10	m					157.100	169.668		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
24			Ống nhựa PPR - D63 x 8.6mm - PN16	m					200.000	216.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
25			Ống nhựa PPR - D63 x 10.5mm - PN20	m					262.800	283.824		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
26			Ống nhựa PPR - D63 x 12.7mm - PN25	m					299.400	323.352		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
27			Ống nhựa PPR - D75 x 6.8mm - PN10	m					219.400	236.952		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
28			Ống nhựa PPR - D75 x 10.3mm - PN16	m					272.700	294.516		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
29			Ống nhựa PPR - D75 x 12.5mm - PN20	m					372.700	402.516		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
30			Ống nhựa PPR - D75 x 15.1mm - PN25	m					420.800	454.464		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
31			Ống nhựa PPR - D90 x 8.2mm - PN10	m					318.400	343.872		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
32			Ống nhựa PPR - D90 x 12.3mm - PN16	m					381.800	412.344		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
33			Ống nhựa PPR - D90 x 15mm - PN20	m					543.100	586.548		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
34			Ống nhựa PPR - D90 x 18.1mm - PN25	m					603.300	651.564		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
35			Ống nhựa PPR - D110 x 10mm - PN10	m					509.200	549.936		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
36			Ống nhựa PPR - D110 x 15.1mm - PN16	m					581.800	628.344		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
37			Ống nhựa PPR - D110 x 18.3mm - PN20	m					804.200	868.536		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
38			Ống nhựa PPR - D110 x 22.1mm - PN25	m					905.600	978.048		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
39			Ống nhựa PPR - D125 x 11.4mm - PN10	m					630.500	680.940		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
40			Ống nhựa PPR - D125 x 17.1mm - PN16	m					754.500	814.860		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
41			Ống nhựa PPR - D125 x 20.8mm - PN20	m					1.037.000	1.119.960		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
42			Ống nhựa PPR - D125 x 25.1mm - PN25	m					1.217.200	1.314.576		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
43			Ống nhựa PPR - D140 x 12.7mm - PN10	m					778.400	840.672		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
44			Ống nhựa PPR - D140 x 19.2mm - PN16	m					918.100	991.548		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
45			Ống nhựa PPR - D140 x 23.3mm - PN20	m					1.308.000	1.412.640		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
46			Ống nhựa PPR - D140 x 28.1mm - PN25	m					1.596.300	1.724.004		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
47			Ống nhựa PPR - D160 x 14.6mm - PN10	m					1.058.000	1.142.640		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
48			Ống nhựa PPR - D160 x 21.9mm - PN16	m					1.272.700	1.374.516		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
49			Ống nhựa PPR - D160 x 26.6mm - PN20	m					1.736.500	1.875.420		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
50			Ống nhựa PPR - D160 x 32.1mm - PN25	m					2.076.900	2.243.052		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
51			Ống nhựa PPR - D180 x 16.40mm - PN10	m					1.640.000	1.771.200		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
52			Ống nhựa PPR - D180 x 24.60mm - PN16	m					2.280.000	2.462.400		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
53			Ống nhựa PPR - D180 x 29.00mm - PN20	m					2.680.000	2.894.400		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
54			Ống nhựa PPR - D180 x 36.10mm - PN25	m					3.080.000	3.326.400		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
55			Ông nhựa PPR - D200 x 18.20mm - PN10	m					1.990.000	2.149.200		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
56			Ông nhựa PPR - D200 x 27.40mm - PN16	m					2.820.000	3.045.600		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
57			Ông nhựa PPR - D200 x 33.20mm - PN20	m					3.300.000	3.564.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
XVII.1		Vật tư ngành điện	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (Công văn số 5712/CV-KDIT ngày 27/10/2022); mức giá áp dụng trong quý IV/2022										
1			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	2.450	2.695		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2				mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		Việt Nam	4.070	4.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	4.660	5.126		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	6.570	7.227		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	8.430	9.273		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	12.000	13.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	19.460	21.406		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		Việt Nam	9.680	10.648		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V		Việt Nam	13.640	15.004		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V		Việt Nam	49.610	54.571		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV		Việt Nam	6.240	6.864		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		Việt Nam	10.180	11.198		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV		Việt Nam	37.460	41.206		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		Việt Nam	169.310	186.241		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		Việt Nam	850.730	935.803		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		Việt Nam	1.067.060	1.173.766		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		Việt Nam	6.990	7.689		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18				mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		Việt Nam	9.010	9.911		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19				mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		Việt Nam	26.550	29.205		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20				mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	95.400	104.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21				mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV		Việt Nam	176.740	194.414		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22				mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	345.150	379.665		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23				mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	533.930	587.323		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		Việt Nam	20.040	22.044		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		Việt Nam	42.530	46.783		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		Việt Nam	94.840	104.324		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		Việt Nam	26.440	29.084		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		Việt Nam	39.150	43.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		Việt Nam	81.680	89.848		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Việt Nam	33.640	37.004		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
31				mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Việt Nam	49.840	54.824		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
32			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Việt Nam	147.040	161.744		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
33				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Việt Nam	213.190	234.509		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
34				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Việt Nam	1.116.000	1.227.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
35				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Việt Nam	1.389.150	1.528.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
36			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Việt Nam	203.510	223.861		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
37				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Việt Nam	548.330	603.163		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
38				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Việt Nam	1.065.710	1.172.281		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
39			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.379.590	1.517.549		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	261.230	287.353		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	395.210	434.731		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	722.480	794.728		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.827.790	2.010.569		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	2.716.430	2.988.073		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		Việt Nam	245.590	270.149		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	361.690	397.859		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	642.940	707.234		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.240.200	1.364.220		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.635.750	1.799.325		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		Việt Nam	130.840	143.924		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		Việt Nam	219.260	241.186		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		Việt Nam	392.180	431.398		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		Việt Nam	938.810	1.032.691		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV		Việt Nam	67.390	74.129		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV		Việt Nam	118.010	129.811		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	409.610	450.571		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		Việt Nam	1.207.800	1.328.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
58				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt Nam	110.700	121.770		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	227.480	250.228		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
60				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	583.540	641.894		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
61			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		Việt Nam	2.163.040	2.379.344		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
62				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		Việt Nam	97.880	107.668		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
63				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		Việt Nam	273.710	301.081		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	686.480	755.128		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65			Dây đồng trần xoắn (TCVN)	mét	TCVN - 5064	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV		Việt Nam	3.394.130	3.733.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66				mét	TCVN - 5064	C-10		Việt Nam	34.860	38.346		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam	173.840	191.224		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		Việt Nam	57.260	62.986		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		Việt Nam	115.090	126.599		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		Việt Nam	309.710	340.681		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71				mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV		Việt Nam	21.160	23.276		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72				mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	114.410	125.851		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73				mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV		Việt Nam	327.600	360.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74			Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	402.530	442.783		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV		Việt Nam	40.050	44.055		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	112.280	123.508		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77			Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm,	mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	355.280	390.808		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
78				mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		Việt Nam	411.750	452.925		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79			Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi,	mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		Việt Nam	968.740	1.065.614		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi,	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		Việt Nam	1.028.590	1.131.449		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

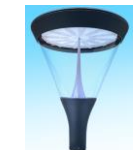
Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
81			ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		Việt Nam	5.222.030	5.744.233		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		Việt Nam	7.330	8.063		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83				mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam	13.450	14.795		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84				mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam	42.000	46.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85				mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam	166.800	183.480		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			Dây nhôm lõi thép	mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		Việt Nam	17.640	19.404		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87				mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam	34.170	37.587		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88				mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam	85.070	93.577		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		Việt Nam	41.000	45.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			Ổng luồn dây điện	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9 m		Việt Nam	20.420	22.462		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91				ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H		Việt Nam	23.700	26.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ổng luồn đàn hồi CAF-16		Việt Nam	190.880	209.968		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ổng luồn đàn hồi CAF-20		Việt Nam	265.100	291.610		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	102.490	112.739		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
95				mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		Việt Nam	890.330	979.363		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
96			Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		Việt Nam	22.700	24.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97				mét	TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		Việt Nam	32.400	35.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
98				mét	IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		Việt Nam	1.246.000	1.370.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XVII.2		Vật tư ngành điện	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO (Công văn số 10.10/ĐKG ngày 10/10/2022), mức giá áp dụng từ ngày 25/5/2022 đến khi có thông báo mới										
1			VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.839	6.423		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.351	10.286		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.460	15.906		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.907	24.098		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			VCm-10 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.465	43.412		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			VCm-16 - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	58.225	64.048		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			VCm-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	87.134	95.847		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			VCm-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	123.536	135.890		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			VCm-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	177.585	195.344		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			VCm-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	247.082	271.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			VCm-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	323.838	356.222		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			VCm-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	409.835	450.819		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			VCm-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	532.026	585.229		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			VCm-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	630.154	693.169		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			VCm-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	833.669	917.036		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	mét	TCVN 6610-5	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.040.605	1.144.666		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	7.339	8.073		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.193	10.112		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	12.951	14.246		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	20.862	22.948		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	31.524	34.676		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	47.129	51.842		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
23			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.429	4.872		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	6.244	6.868		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.009	8.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	11.403	12.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	18.484	20.332		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.276	9.104		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	10.219	11.241		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.361	15.797		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	22.883	25.171		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	34.157	37.573		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	50.591	55.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.320	4.752		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.948	6.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.706	10.677		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.697	16.167		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.572	23.729		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	35.736	39.310		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			CV-16 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	54.418	59.860		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			CV-25 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	85.823	94.405		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			CV-35 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	118.758	130.634		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			CV-50 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.474	178.721		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			CV-70 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.785	254.964		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			CV-95 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	320.529	352.582		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			CV-120 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	417.469	459.216		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			CV-150 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	498.981	548.879		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			CV-185 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	623.027	685.330		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			CV-240 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	816.374	898.011		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			CV-300 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.023.974	1.126.371		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51			CV-400 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.306.074	1.436.681		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52			CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.707	7.378		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.650	9.515		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.487	13.736		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55			CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	18.159	19.975		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56			CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	25.478	28.026		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.839	43.823		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
58			CVV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.162	65.078		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59			CVV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.544	100.698		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
60			CVV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	124.686	137.155		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
61			CVV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	169.606	186.567		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
62			CVV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	239.993	263.992		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
63			CVV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	331.211	364.332		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64			CVV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	429.995	472.995		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65			CVV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	512.367	563.604		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66			CVV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	639.213	703.134		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67			CVV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	836.239	919.863		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68			CVV-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.049.028	1.153.931		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69			CVV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.336.187	1.469.806		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	64.666	71.133		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	82.914	91.205		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	113.244	124.568		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73			CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.256	178.482		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74			CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.244	254.368		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	301.206	331.327		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76			CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	393.076	432.384		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77			CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	541.731	595.904		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
78			CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	737.781	811.559		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79			CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	981.984	1.080.182		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.159.036	1.274.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
81			CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.433.995	1.577.395		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.851.799	2.036.979		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83			CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.411	7.052		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84			CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.315	9.147		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85			CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.438	13.682		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	17.706	19.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87			CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	24.935	27.429		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88			CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.514	43.465		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			CXV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.270	65.197		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			CXV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.870	101.057		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91			CXV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.880	138.468		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92			CXV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	170.897	187.987		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93			CXV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	242.261	266.487		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			CXV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	332.937	366.231		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
95			CXV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	434.207	477.628		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
96			CXV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	518.088	569.897		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97			CXV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	645.151	709.666		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
98			CXV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	843.903	928.293		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
99			CXV-300 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.057.332	1.163.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
100			CXV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.347.520	1.482.272		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
101			CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	97.374	107.111		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
102			CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.012	137.513		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
103			CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	188.711	207.582		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
104			CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	274.318	301.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
105			CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	408.730	449.603		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
106			CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	548.536	603.390		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
107			CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	738.323	812.155		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
108			CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.034.774	1.138.251		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
109			CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.447.706	1.592.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
110			CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.876.083	2.063.691		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
111			CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.233.423	2.456.765		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
112			CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.766.839	3.043.523		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
113			CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	3.606.648	3.967.313		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
114			CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.927	9.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
115			CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	11.037	12.141		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
116			CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	14.835	16.319		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
117			CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	21.217	23.339		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
118			CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	28.703	31.573		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
119			CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	44.258	48.684		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
120			CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	63.798	70.178		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
121			CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	98.350	108.185		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
122			CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	132.784	146.062		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
123			CV/FR-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	182.665	200.932		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
124			CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	254.452	279.897		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
125			CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	348.058	382.864		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
126			CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	444.248	488.673		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
127			CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	526.945	579.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
128			CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	655.518	721.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
129			CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	854.379	939.817		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
130			CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.066.516	1.173.168		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
131			CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.334.895	1.468.385		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
XVII.3		Vật tư ngành điện	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Công văn số 70-2022TM/TBG ngày 05/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/9/2022 đến ngày 31/12/2022										
XVII.3.1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea)										
1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 9892:2013		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.850.000	9.735.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.830.000	10.813.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.285.000	11.313.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.857.000	11.942.700		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.330.000	12.463.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.868.000	13.054.800		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.560.000	13.816.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.280.000	14.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
10			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.875.000	15.262.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%
11			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-<170W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.750.000	16.225.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
12			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.200.000	16.720.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
13			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.580.000	17.138.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
14			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.930.000	17.523.000			
			Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).										
15			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.300.000	8.030.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
16			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.800.000	8.580.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
17			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.300.000	9.130.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
18			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.900.000	9.790.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
19			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
20			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.900.000	10.890.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
21			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.400.000	11.440.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
22			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
23			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
24			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
25			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
26			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.										
27			Bộ đèn đường CARINA LED 30W-<40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 IEC 60598-2-3:2000 QCVN 07-7:2016/BXD		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	5.720.000	6.292.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
28			Bộ đèn đường CARINA LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.080.000	6.688.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
29			Bộ đèn đường CARINA LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.660.000	7.326.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
30			Bộ đèn đường CARINA LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.290.000	8.019.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
31			Bộ đèn đường CARINA LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008),		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.990.000	8.789.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
32			Bộ đèn đường CARINA LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.600.000	9.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
33			Bộ đèn đường CARINA LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.960.000	9.856.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
34			Bộ đèn đường CARINA LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
35			Bộ đèn đường CARINA LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.750.000	10.725.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
36			Bộ đèn đường CARINA LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.680.000	11.748.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
37			Bộ đèn đường CARINA LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.360.000	12.496.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
38			Bộ đèn đường CARINA LED 140W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.150.000	13.365.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
39			Bộ đèn đường CARINA LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.980.000	14.278.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
40			Bộ đèn đường CARINA LED 180W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61612-11:2014		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.850.000	15.235.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.										
41			Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 IEC 60598-2-3:2000 QCVN 07-		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.850.000	7.535.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
42			Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.350.000	8.085.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
43			Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.850.000	8.635.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
44			Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.350.000	9.185.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
45			Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008),		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.950.000	9.845.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
46			Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.450.000	10.395.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
47			Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.950.000	10.945.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
48			Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
49			Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
50			Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
51			Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
52			Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
53			Bộ đèn pha MISUN LED 120W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	16.300.000	17.930.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
54			Bộ đèn pha MISUN LED 160W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	18.750.000	20.625.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
55			Bộ đèn pha MISUN LED 200W-<230W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	19.700.000	21.670.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
56			Bộ đèn pha MISUN LED 240W-<270W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	21.600.000	23.760.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
57			Bộ đèn pha MISUN LED 280W-<310W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	23.200.000	25.520.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
58			Bộ đèn pha MISUN LED 320W-<350W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	24.700.000	27.170.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
59			Bộ đèn pha MISUN LED 360W-<400W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	26.800.000	29.480.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
60			Bộ đèn pha MISUN LED 420W-<450W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	27.700.000	30.470.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
61			Bộ đèn pha MISUN LED 460W-<510W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	28.600.000	31.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).										
62			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.680.000	10.648.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
63			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.570.000	11.627.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
64			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.240.000	12.364.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
65			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.060.000	13.266.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
66			Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.270.000	9.097.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
67			Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.870.000	9.757.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
68			Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
69			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.070.000	11.077.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
70			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.260.000	7.986.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
71			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.510.000	8.261.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
72			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.760.000	8.536.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
73			Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.280.000	3.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm										
74			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.970.000	4.367.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
75			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	4.090.000	4.499.000			VAT 10%
76			Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.360.000	13.596.000			VAT 10%
77			Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.479.000	13.726.900			VAT 10%
78			Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.250.000	14.575.000			VAT 10%
79			Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.250.000	15.675.000			VAT 10%
80			Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.620.000	17.182.000			VAT 10%
			Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
81			Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	2.750.000	3.025.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
82			Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	46.800.000	51.480.000			VAT 10%
83			Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	67.300.000	74.030.000			VAT 10%
84			Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	72.600.000	79.860.000			VAT 10%
95			Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	1.510.000	1.630.800			VAT 8%
86			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	210.000	226.800			VAT 8%
87			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/ B3 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	420.000	453.600			VAT 8%
XVII.4			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1 (Công văn số 0110/CV-2022 ngày 01/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/10/2022										
1			Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.200.000	9.020.000		Đền địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.800.000	9.680.000			VAT 10%
3			Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.100.000	10.010.000			VAT 10%
4			Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.400.000	10.340.000			VAT 10%
5			Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.000.000	11.000.000			VAT 10%
6			Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.300.000	11.330.000			VAT 10%
7			Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.900.000	11.990.000			VAT 10%
8			Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.350.000	12.485.000			VAT 10%
9			Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.100.000	13.310.000			VAT 10%
10			Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.550.000	13.805.000			VAT 10%
11			Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.600.000	9.460.000			VAT 10%
12			Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.200.000	10.120.000			VAT 10%
13			Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.500.000	10.450.000			VAT 10%
14			Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.800.000	10.780.000			VAT 10%
15			Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.400.000	11.440.000			VAT 10%
16			Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.700.000	11.770.000			VAT 10%
17			Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.300.000	12.430.000			VAT 10%
18			Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.750.000	12.925.000		Đền địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
19			Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.500.000	13.750.000			VAT 10%
20			Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.950.000	14.245.000			VAT 10%
21			Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	7.900.000	8.690.000			VAT 10%
22			Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.500.000	9.350.000			VAT 10%
23			Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.800.000	9.680.000			VAT 10%
24			Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.100.000	10.010.000			VAT 10%
25			Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.700.000	10.670.000			VAT 10%
26			Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.000.000	11.000.000			VAT 10%
27			Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.600.000	11.660.000			VAT 10%
28			Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.050.000	12.155.000			VAT 10%
29			Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.800.000	12.980.000			VAT 10%
30			Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.250.000	13.475.000			VAT 10%
XVII.5			Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát (Công văn số 287-22/DQP-CV ngày 28/7/2022), có giá trị từ ngày 28/7/2022 đến khi có thông báo mới										
XVII.5.1			Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79										
1			Bộ đèn đường LED MURA – S – 40W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	5.692.500	6.261.750			VAT 10%
2			Bộ đèn đường LED MURA – M – 60W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	6.765.000	7.441.500			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
3			Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
4			Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470			VAT 10%
5			Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000			VAT 10%
6			Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
7			Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
8			Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%
XVII.5.2			Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79										
9			Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
10			Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000			VAT 10%
11			Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999			VAT 10%
12			Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000			VAT 10%
13			Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000			VAT 10%
14			Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000			VAT 10%
XVII.5.3			Bộ đèn Tín hiệu giao thông										
1			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000			VAT 10%
2			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000			VAT 10%
3			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
4			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%	
5			Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000			VAT 10%	
6			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000			VAT 10%	
7			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000			VAT 10%	
8			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000			VAT 10%	
9			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000			VAT 10%	
10			Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000			VAT 10%	
11			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000			VAT 10%	
XVII.5.4			Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng											
1			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%	
2			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%	
3			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000			VAT 10%	
XVIII.1		Cát xây dựng	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công văn số 8/CV ngày 07/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh			269.500		Giao tại khu vực khai thác (K1 & K9)		
XVIII.2		Cát xây dựng	Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Công văn số 10-CV/PQ ngày 07/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Cát xây dựng	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân			269.500		Giao tại khu vực khai thác		
XVIII.3		Cát xây dựng	DNTN Hải Hà (Công văn số 10/HH ngày 01/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 15/10/2022 đến ngày 15/11/2022.											
2			Cát vàng - hạt thô	m ³	TCVN 7570:2006		DNTN Hải Hà			330.000		Giao tại bãi khu vực mỏ		
XVIII.4		Cát xây dựng	Công ty TNHH Mai Nguyên (Theo Công văn số 30/BGVLXD ngày 29/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 29/9/2022 đến khi có thông báo giá mới											
1		1	Đá 0x4 (loại 2)	m ³			Công ty TNHH Mai Nguyên	Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc;	295.000	324.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
2		2	Đá 4x6 (loại 2)	m ³					335.000	368.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
3		3	Đá 1x2 (loại 2)	m ³					235.000	258.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
4		4	Đá mi bụi (loại 2)	m ³					280.000	308.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
5		5	Cát xây dựng	m ³					390.000	429.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
6		6	Cát san lấp	m ³					270.000	297.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
XVIII.5			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280922/BGSXD ngày 28/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/9/2022 đến khi có thông báo giá mới											
1		Sỏi	Sỏi đỏ	m ³			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Châu Thành - Tây Ninh	140.909	155.000		Giao tại hầm	VAT 10%	
2		Đất	Đất cấp	m ³					127.273	140.000		Giao tại hầm	VAT 10%	
XIX.1		Xi măng	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1 (Theo Công văn số 660/TTDV-PHTT ngày 20/7/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới)											
1			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1		1.402.778	1.515.000		Giao tại Tây Ninh - Tân Biên	VAT 8%	
2			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg		1.416.667	1.530.000		VAT 8%			
3			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg		1.356.481	1.465.000		VAT 8%			
4			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg		1.370.370	1.480.000		VAT 8%			
5			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg		1.407.407	1.520.000		Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu	VAT 8%		
6			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg		1.421.296	1.535.000			VAT 8%		
7			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg		1.361.111	1.470.000			VAT 8%		
8			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg		1.375.000	1.485.000			VAT 8%		
9			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg		1.500.000	1.620.000		Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng	VAT 8%		
10			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg		1.513.889	1.635.000			VAT 8%		
11			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg		1.453.704	1.570.000			VAT 8%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
12			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - CTY TNHH Xi măng Hà Tiên 1		1.467.593	1.585.000		Giao tại Tây Ninh - Hòa Thành	VAT 8%
13			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.416.667	1.530.000			VAT 8%
14			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.430.556	1.545.000			VAT 8%
15			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.375.000	1.485.000			VAT 8%
16			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.388.889	1.500.000			VAT 8%
17			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.402.778	1.515.000		Giao tại Tây Ninh - Châu Thành	VAT 8%
18			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.416.667	1.530.000			VAT 8%
19			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.356.481	1.465.000			VAT 8%
20			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.370.370	1.480.000			VAT 8%
XIX.2		Xi măng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long (Công văn số 08/CV/2022/CN-BHMN ngày 13/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/12/2022										
1			Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		80.000	88.000		Giao tại Công ty	VAT 10%
XIX.3		Xi măng	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (Theo Thông báo số 1535/TB-KDĐT ngày 29/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 09/9/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0.5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		83.770			Giao tại trung tâm Tây Ninh	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời			1.530.303			Giao tại trung tâm Tây Ninh	
XIX.4		Xi măng	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL (Công văn số 127 ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Xi măng Fico PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL		94.000			Giao toàn tỉnh	
2			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			97.000			Giao toàn tỉnh	
3			Xi măng Supreme Standard PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			90.000			Giao toàn tỉnh	
4			Xi măng Fico PCB50 dạng xá	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.810.000			Giao toàn tỉnh	
XIX.5		Xi măng	Công ty TNHH Long Sơn (Thông báo số 1190/TB-XMLS/2022 ngày 22/4/2022; mức giá áp dụng từ ngày 05/5/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Xi măng LONG SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Long Sơn		87.963	95.000		Giao tại thành phố Tây Ninh	VAT 8%
2			Xi măng TAM SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			87.963	95.000			VAT 8%
XIX.6		Xi măng	Công ty Cổ phần MTV VT (Công văn số 14 ngày 30/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 10/10/2022 đến khi có thông báo mới										
			Xi măng PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần MTV VT		1.361.600	1.480.000		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
XX		Vật liệu chống thấm	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN (Công văn số 01/BK-2022 ngày 02/01/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới.										
1			Chống thấm gốc xi măng (BK-12A)	lít		Thùng	Công Ty TNHH SX TM DV Bangkok VN	Việt Nam	1.750.000	1.925.000		Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Chống thấm gốc xi măng (BK-12A)	lít		Lon		Việt Nam	650.000	715.000			VAT 10%
3			Chống thấm gốc nhựa BK-12B	lít		Thùng		Việt Nam	2.800.000	3.080.000			VAT 10%
4			Chống thấm gốc nhựa BK-12B	lít		Lon		Việt Nam	950.000	1.045.000			VAT 10%
5			Bột trét tường BK-BA 100	kg		Bao		Việt Nam	250.000	275.000			VAT 10%
6			Bộ trét tường BK-BA 200	kg		Bao		Việt Nam	390.000	429.000			VAT 10%
7			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		Thùng		Việt Nam	870.000	957.000			VAT 10%
8			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		Lon		Việt Nam	2.650.000	2.915.000			VAT 10%
9			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Thùng		Việt Nam	1.150.000	1.265.000			VAT 10%
10			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Lon		Việt Nam	3.550.000	3.905.000			VAT 10%
11			Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng		Việt Nam	550.000	605.000			VAT 10%
12			Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Lon		Việt Nam	1.550.000	1.705.000			VAT 10%
13			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng		Việt Nam	700.000	770.000			VAT 10%
14			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Lon		Việt Nam	1.950.000	2.145.000			VAT 10%
15			Sơn tiêu chuẩn	lít		Thùng		Việt Nam	300.000	330.000			VAT 10%
16			Sơn tiêu chuẩn	lít		Lon		Việt Nam	750.000	825.000			VAT 10%
17			Sản phẩm màu tiêu chuẩn, có màng sơn bóng mờ	lít		Thùng		Việt Nam	500.000	550.000			VAT 10%
18			Sản phẩm màu tiêu chuẩn, có màng sơn bóng mờ	lít		Lon		Việt Nam	1.750.000	1.925.000			VAT 10%
19			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Thùng		Việt Nam	650.000	715.000			VAT 10%
20			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Lon		Việt Nam	2.150.000	2.365.000			VAT 10%
21			Màu tiêu chuẩn và Màu trắng, màng sơn láng mịn, dễ lau chùi, độ phủ cao, dễ thi công	lít		Thùng		Việt Nam	850.000	935.000			VAT 10%
22			Màu tiêu chuẩn và màu trắng, màng sơn láng mịn, dễ lau chùi, độ phủ cao, dễ thi công	lít		Lon		Việt Nam	2.800.000	3.080.000			VAT 10%
23			Đẹp hoàn hảo, cái tiền vượt trội, bề mặt nhẵn mịn dễ lau chùi	lít		Thùng		Việt Nam	1.200.000	1.320.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú		
24			Đẹp hoàn hảo, cài tiến vượt trội, bề mặt nhẵn mịn dễ lau chùi	lít		Lon		Việt Nam	3.500.000	3.850.000		Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%		
25			Son tiêu chuẩn	lít		Thùng		Việt Nam	450.000	495.000			VAT 10%		
26			Son tiêu chuẩn	lít		Lon		Việt Nam	1.150.000	1.265.000			VAT 10%		
27			Son bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Thùng		Việt Nam	650.000	715.000			VAT 10%		
28			Son bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Lon		Việt Nam	1.950.000	2.145.000			VAT 10%		
29			Son bóng mờ cao cấp, láng mịn, độ phủ cao	lít		Thùng		Việt Nam	850.000	935.000			VAT 10%		
30			Son bóng mờ cao cấp, láng mịn màng, độ phủ cao	lít		Lon		Việt Nam	2.900.000	3.190.000			VAT 10%		
31			Chống rêu mốc, độ che phủ cao, dễ sử dụng	lít		Thùng		Việt Nam	1.000.000	1.100.000			VAT 10%		
32			Chống rêu mốc, độ che phủ cao, dễ sử dụng	lít		Lon		Việt Nam	3.250.000	3.575.000			VAT 10%		
33			Công nghệ Nano, son phủ ngoại thất cao cấp có độ bóng cao, khả năng chống thấm	lít		Thùng		Việt Nam	1.450.000	1.595.000			VAT 10%		
34			Công nghệ Nano, son phủ ngoại thất cao cấp có độ bóng cao, khả năng chống thấm	lít		Lon		Việt Nam	4.400.000	4.840.000			VAT 10%		
35			Keo chà ron trắng	kg		Bịch		Việt Nam	20.000	22.000			VAT 10%		
36			Keo dán gạch	kg		Bao		Việt Nam	270.000	297.000			VAT 10%		
37			Keo dán gạch	kg		Bịch	Việt Nam	85.000	93.500		VAT 10%				
XXI		Vải địa kỹ thuật	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát (Công văn số 221001-07/LP-CV ngày 01/10/2022); mức giá áp dụng từ trong tháng 10/2022 đến khi có thông báo mới												
XXI.1			Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia												
1			Polyfelt TS 20, 4m x 250m	VNĐ/m ²	9.5 kN/m		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát		17.713	19.130		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
2			Polyfelt TS 30, 4m x 225m		11.5 kN/m				20.740	22.399		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
3			Polyfelt TS 40, 4m x 200m		13.5 kN/m				23.184	25.039		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
4			Polyfelt TS 50, 4m x 175m		15.0 kN/m				25.540	27.583		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
5			Polyfelt TS 60, 4m x 135m	VNĐ/m ²	19.0 kN/m				31.631	34.161		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
6			Polyfelt TS 65, 4m x 125m		21.5 kN/m				35.756	38.616		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
7			Polyfelt TS 70, 4m x 100m		24.0 kN/m				41.242	44.541		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
8			Polyfelt TS 80, 4m x 90m		28.0 kN/m				49.590	53.557		Giao toàn tỉnh	VAT 8%		
XXI.2			Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát												
1			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm	Thảm mạ kẽm trung bình >50 g/m ² TCVN 2053:1993			Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát								
2			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm					VNĐ/m ²			49.114	54.025		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm					VNĐ/m ²			54.566	60.023		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm					VNĐ/m ²			64.263	70.689		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm												
6			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm					VNĐ/m ²			46.186	50.805		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm					VNĐ/m ²			50.107	55.118		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm					VNĐ/m ²			56.002	61.602		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XXII		Thạch cao	Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới												
XXII.1			<u>KHUNG TRẦN NỔI LÊ TRẦN GYPTEE</u>												
			Lê Trần GypTEE FUT												
1			Thanh trần GYPTEE FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	54.510	59.961		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%		
2			Thanh trần GYPTEE FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.480	19.228			VAT 10%		
3			Thanh trần GYPTEE FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.970	9.867			VAT 10%		
4			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%		
			<u>KHUNG TRẦN NỔI LÊ TRẦN CEILTEK</u>												
			Lê Trần CeilTEK 3800												
5			Thanh trần CEILTEK 3800_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.190	64.009			VAT 10%		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Thanh trần CEILTEK 3800_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	16.215	17.837		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
7			Thanh trần CEILTEK 3800_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.395	9.235			VAT 10%
8			Thanh trần CEILTEK 3800_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK 3800 BLACK										
9			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	75.785	83.364			VAT 10%
10			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897			VAT 10%
11			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.695	11.765			VAT 10%
12			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.100	43.010			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK PRO										
13			Thanh trần CEILTEK PRO_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	62.215	68.437		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
14			Thanh trần CEILTEK PRO_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.365	19.102			VAT 10%
15			Thanh trần CEILTEK PRO_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	9.085	9.994			VAT 10%
16			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ULTRA										
17			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
18			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897			VAT 10%
19			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.120	11.132			VAT 10%
20			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK FUT										
21			Thanh trần CEILTEK FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
22			Thanh trần CEILTEK FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222			VAT 10%
23			Thanh trần CEILTEK FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560			VAT 10%
24			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
25			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ELT										
26			Thanh trần CEILTEK ELT_T 3.66m	Thanh		3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
27			Thanh trần CEILTEK ELT_T 1.22m	Thanh		1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222			VAT 10%
28			Thanh trần CEILTEK ELT_T 0.61m	Thanh		610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560			VAT 10%
29			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
30			Thanh trần FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
			Thanh trần CeilTEK UDT										
31			Thanh trần CEILTEK UDT_T 3.66m	Thanh		3660*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	67.390	74.129		Giá tại kho (Số	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
32			Thanh trần CEILTEK UDT_T 1.22m	Thanh		1220*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.460	25.806		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
33			Thanh trần CEILTEK UDT_T 0.61m	Thanh		610*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	12.535	13.789			VAT 10%
34			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
35			Thanh trần FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
			Khung trần nổi CKM EST										
36			Thanh trần CKM EST_T 3.66m	Thanh		3660*32*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	38.640	42.504		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
37			Thanh trần CKM EST_T 1.22m	Thanh		1220*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	11.500	12.650			VAT 10%
38			Thanh trần CKM EST_T 0.61m	Thanh		610*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	5.980	6.578			VAT 10%
39			Thanh trần CKM EST_V 3.05m	Thanh		3050*19*22*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	19.320	21.252			VAT 10%
XXII.2			<u>KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG LÊ TRẦN MACROTEK S</u>										
			Lê Trần MacroTEK S300		ASTM (Hoa Kỳ)								
1			Thanh trần MACROTEK S 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.190	38.709		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S350										
3			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
4			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S400										
5			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
6			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S450										
7			Thanh trần MACROTEK S 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
8			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S500										
9			Thanh trần MACROTEK S 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	59.800	65.780		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
10			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
			Lê Trần MacroTEK S600										
11			Thanh trần MACROTEK S 600	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.60 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	65.205	71.726		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
12			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DANG LÊ TRẦN MACROTEK ULTRA				Lê Trần						
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 400										
13			Thanh trần MACROTEK ULTRA 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
14			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 450										
15			Thanh trần MACROTEK ULTRA 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
16			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 500										
17			Thanh trần MACROTEK ULTRA 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
18			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM XƯƠNG CÁ LÊ TRẦN CHANNELTEK										
			ChannelTEK 28 System										
			Lê Trần ChannelTEK Pro 128										
19			Thanh trần ChannelTEK PRO 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	63.940	70.334		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
20			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540			VAT 10%
21			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 128										
22			Thanh trần ChannelTEK PLUS 128_Thanh xương cá	Thanh		3660*22*28*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
23			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh		4000*35*14*0,40±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245			VAT 10%
24			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh		4000*21*21*0.35±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 128		ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam					
25			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	85.790	94.369		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu	VAT 10%
26			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
27			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854		Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
			ChannelTEK 38 System										
			Lê Trần ChannelTEK Pro 138										
28			Thanh trần ChannelTEK PRO 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
29			Thanh trần MACROTEK Ultra 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799			VAT 10%
30			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 138										
31			Thanh trần ChannelTEK PLUS 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	95.565	105.122		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
32			Thanh trần MACROTEK Ultra 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136			VAT 10%
33			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 138										
34			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	106.375	117.013		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
35			Thanh trần MACROTEK Ultra 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473			VAT 10%
36			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
XXII.3			KHUNG VÁCH NGẮN LÊ TRẦN WALLTEK (SX theo chiều dài yêu cầu của dự án)										
			Lê Trần WallTEK Standard										
1			Thanh đứng WALLTEK Standard_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	26.910	29.601		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh ngang WALLTEK Standard_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	25.415	27.957			VAT 10%
3			Thanh đứng WALLTEK Standard_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	29.670	32.637			VAT 10%
4			Thanh ngang WALLTEK Standard_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	28.175	30.993			VAT 10%
5			Thanh đứng WALLTEK Standard_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	32.085	35.294			VAT 10%
6			Thanh ngang WALLTEK Standard_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
7			Thanh đứng WALLTEK Standard_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	35.650	39.215			VAT 10%
8			Thanh ngang WALLTEK Standard_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	34.155	37.571			VAT 10%
9			Thanh đứng WALLTEK Standard_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	38.985	42.884			VAT 10%
10			Thanh ngang WALLTEK Standard_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	37.490	41.239			VAT 10%
			Lê Trần WallTEK PRO										
11			Thanh đứng WALLTEK Pro_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	29.325	32.258			VAT 10%
12			Thanh ngang WALLTEK Pro_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	27.830	30.613			VAT 10%
13			Thanh đứng WALLTEK Pro_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	32.430	35.673			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
14			Thanh ngang WALLTEK Pro_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	30.935	34.029		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
15			Thanh đứng WALLTEK Pro_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	34.960	38.456			VAT 10%
16			Thanh ngang WALLTEK Pro_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	33.465	36.812			VAT 10%
17			Thanh đứng WALLTEK Pro_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	38.870	42.757			VAT 10%
18			Thanh ngang WALLTEK Pro_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	37.375	41.113			VAT 10%
19			Thanh đứng WALLTEK Pro_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	41.975	46.173			VAT 10%
20			Thanh ngang WALLTEK Pro_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
21			Thanh đứng WALLTEK Pro_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	60.260	66.286			VAT 10%
22			Thanh ngang WALLTEK Pro_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	58.765	64.642			VAT 10%
23			Thanh đứng WALLTEK Pro_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	70.035	77.039			VAT 10%
24			Thanh ngang WALLTEK Pro_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	68.540	75.394			VAT 10%
			Lê Trần WALLTEK ULTRA										
25			Thanh đứng WALLTEK Ultra_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
26			Thanh ngang WALLTEK Ultra_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	42.780	47.058			VAT 10%
27			Thanh đứng WALLTEK Ultra_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	48.875	53.763			VAT 10%
28			Thanh ngang WALLTEK Ultra_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	47.380	52.118			VAT 10%
29			Thanh đứng WALLTEK Ultra_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	52.900	58.190			VAT 10%
30			Thanh ngang WALLTEK Ultra_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	51.405	56.546			VAT 10%
31			Thanh đứng WALLTEK Ultra_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	62.100	68.310			VAT 10%
32			Thanh ngang WALLTEK Ultra_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	60.605	66.666			VAT 10%
33			Thanh đứng WALLTEK Ultra_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755			VAT 10%
34			Thanh ngang WALLTEK Ultra_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	75.555	83.111			VAT 10%
35			Thanh đứng WALLTEK Ultra_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285			VAT 10%
36			Thanh ngang WALLTEK Ultra_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.855	85.641			VAT 10%
37			Thanh đứng WALLTEK Ultra_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	87.860	96.646			VAT 10%
38			Thanh ngang WALLTEK Ultra_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	86.365	95.002			VAT 10%
			Lê Trần WALLTEK SP										
39			Thanh đứng WALLTEK SP_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	55.545	61.100			VAT 10%
40			Thanh ngang WALLTEK SP_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076			VAT 10%
41			Thanh đứng WALLTEK SP_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	61.295	67.425			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
42			Thanh ngang WALLTEK SP_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	59.455	65.401		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
43			Thanh đứng WALLTEK SP_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	66.125	72.738			VAT 10%
44			Thanh ngang WALLTEK SP_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	64.285	70.714			VAT 10%
45			Thanh đứng WALLTEK SP_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	73.600	80.960			VAT 10%
46			Thanh ngang WALLTEK SP_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936			VAT 10%
47			Thanh đứng WALLTEK SP_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	86.710	95.381			VAT 10%
48			Thanh ngang WALLTEK SP_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	84.870	93.357			VAT 10%
49			Thanh đứng WALLTEK SP_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	97.980	107.778			VAT 10%
50			Thanh ngang WALLTEK SP_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	96.140	105.754			VAT 10%
51			Thanh đứng WALLTEK SP_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	110.285	121.314			VAT 10%
52			Thanh ngang WALLTEK SP_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	108.445	119.290			VAT 10%
XXII.4			HỆ TRUNG GIAN										
1			Thanh WALLTEK Ultra_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh WALLTEK SP_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.90÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	56.695	62.365			VAT 10%
3			Ti ren ø8_2m	Cây	ASTM (Hoa Kỳ)	ø8x2000	Lê Trần	Việt Nam	20.930	23.023			VAT 10%
4			Tắc kê đạn ø8	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.840	2.024			VAT 10%
5			Long đèn ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	50.600	55.660			VAT 10%
6			Con tán ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	63.250	69.575			VAT 10%
7			Khóa liên kết T3.66	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	76*39*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325			VAT 10%
8			Bù lon tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898			VAT 10%
9			Khóa liên kết C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	102*67*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325			VAT 10%
10			Bù lon tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898			VAT 10%
11			Khớp nối C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	150*53*30*0.45	Lê Trần	Việt Nam	4.140	4.554			VAT 10%
XXII.5			TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ LÊ TRẦN										
			<i>Tấm nền Knauf</i>										
1			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			34.845	37.633		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
2			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			49.450	53.406			VAT 8%
3			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			42.090	45.457			VAT 8%
4			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			57.040	61.603			VAT 8%
			<i>Tấm nền Knauf Sheetrock</i>										
5			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (SR)	Tấm		605*1210*9.0			37.145	40.117		Giá tại kho (Số	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C_Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			51.750	55.890		82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
7			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (SR)	Tấm		605*1210*9.0			44.390	47.941			VAT 8%
8			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C_Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			59.340	64.087			VAT 8%
XXII.6			TẤM THẠCH CAO										
			Tấm thạch cao Knauf									Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
1			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			117.300	126.684			VAT 8%
2			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			166.750	180.090			VAT 8%
3			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			119.600	129.168			VAT 8%
4			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			170.200	183.816			VAT 8%
5			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			119.600	129.168			VAT 8%
6			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			170.200	183.816			VAT 8%
7			Tấm t.cao chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450	152.766			VAT 8%
8			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			169.050	182.574			VAT 8%
9			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			249.550	269.514			VAT 8%
10			t.cao chống cháy FireShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			255.300	275.724			VAT 8%
11			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9							
12			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9							
13			Tấm t.cao chống cháy FireShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9			332.350	358.938		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
			Tấm thạch cao Knauf Sheetrock										
14			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			123.050	132.894		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
15			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			174.800	188.784			VAT 8%
16			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9			125.350	135.378			VAT 8%
17			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9			178.250	192.510			VAT 8%
18			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			125.350	135.378			VAT 8%
19			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			178.250	192.510			VAT 8%
20			Tấm t.cao chống cháy SR Fireblock 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450	152.766			VAT 8%
21			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			169.050	182.574			VAT 8%
22			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			249.550	269.514			VAT 8%
23			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			255.300	275.724			VAT 8%
24			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
25			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
26			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9			332.350	358.938		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
27			Tấm thạch cao Shaftliner	Tấm		600*2400*25							
28			Tấm thạch cao tiêu âm Echobloc	Tấm		1200*2400*12			874.000	943.920		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên	VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
29			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 12.7mm	Tấm	TCVN8256:2009 ASTM C1396 DIN18180	1220*2440*12.7			851.000	919.080		Thị trấn Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
30			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
XXII.7			NÁP THÂM TRẦN										
			Nắp thấm trần 02 LỚP										
1			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			161.000	173.880		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
2			T.cao thông trần chống ẩm LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			190.900	206.172			VAT 8%
3			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			184.000	198.720			VAT 8%
4			T.cao thông trần chống ẩm LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			213.900	231.012			VAT 8%
5			Thạch cao thông trần tiêu chuẩn LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			225.400	243.432			VAT 8%
6			Thạch cao thông trần chống ẩm LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			236.900	255.852			VAT 8%
7			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			276.000	298.080			VAT 8%
8			T.cao thông trần chống ẩm LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			299.000	322.920			VAT 8%
			Nắp thấm trần 01 LỚP										
9			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			126.500	136.620		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
10			T.cao thông trần chống ẩm LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			142.600	154.008			VAT 8%
11			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT450_1 lớp	Tấm		450x450x9.0			146.050	157.734			VAT 8%
12			T.cao thông trần chống ẩm LT450_1 lớp	Tấm		450x450x9.0			166.750	180.090			VAT 8%
13			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT600_1 lớp	Tấm		600x600x9.0			218.500	235.980			VAT 8%
14			T.cao thông trần chống ẩm LT600_1 lớp	Tấm		600x600x9.0			243.800	263.304			VAT 8%
			TẤM SHERA										
			Tấm trang trí Shera										
15			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			31.625	34.155		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
16			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			36.340	39.247			VAT 8%
17			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			32.775	35.397			VAT 8%
18			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			37.490	40.489			VAT 8%
			Tấm Shera										
19			Tấm SHERA 3.2mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.2			25.875	27.945		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
20			Tấm SHERA 3.5mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.5			27.140	29.311			VAT 8%
21			Tấm SHERA 3.5mm (1.22x2.44)	Tấm		1220*2440*3.5			121.900	131.652			VAT 8%
22			Tấm SHERA 4.0mm	Tấm		1220*2440*4.0			144.900	156.492			VAT 8%
23			Tấm SHERA 4.5mm	Tấm		1220*2440*4.5			155.250	167.670			VAT 8%
24			Tấm SHERA 6.0mm	Tấm		1220*2440*6			203.550	219.834			VAT 8%
25			Tấm SHERA 8.0mm	Tấm		1220*2440*8			278.300	300.564			VAT 8%
26			Tấm SHERA 9.0mm	Tấm		1220*2440*9			333.500	360.180			VAT 8%
27			Tấm SHERA 10mm	Tấm		1220*2440*10			359.950	388.746			VAT 8%
28			Tấm SHERA 12mm	Tấm		1220*2440*12			440.450	475.686			VAT 8%
29			Tấm SHERA 15mm	Tấm		1220*2440*15			501.400	541.512			VAT 8%
30			Tấm SHERA 15mm*1m*2m	Tấm		1000*2000*15			363.400	392.472			VAT 8%
31			Tấm SHERA 18mm	Tấm		1220*2440*18			627.900	678.132			VAT 8%
32			Tấm SHERA 20mm	Tấm		1220*2440*20			731.400	789.912			VAT 8%
			TẤM SỢI KHOÁNG										
			Tấm sợi khoáng CKM										
33			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông	Tấm		603*1213*15 SE			103.500	111.780		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
34			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông 22	Tấm		603*603*15 SE			52.900	57.132			VAT 8%
35			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vát T24	Tấm		603*603*15 TE			64.400	69.552			VAT 8%
36			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông-Màu đen	Tấm		603*1213*15 SE			120.750	130.410			VAT 8%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
			<i>Tấm sợi khoáng AMF</i>										
37			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vuông (SK)	Tấm		610*1220*15_SK			113.850	122.958		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
38			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vát (VT)	Tấm		610*610*15_VT24			69.000	74.520			VAT 8%
39			Tấm sk AMF Thermatex_Feinstratos Micro_SK	Tấm		610*610*15 SK			64.400	69.552			VAT 8%
			<u>BÔNG KHOÁNG ROCKWOOL</u>										
40			RockWool 40kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 40kg/m3			68.468	73.945		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 8%
41			RockWool 40kg/m3 - 100mm	Tấm		600*1200*100mm 40kg/m3			136.615	147.545			VAT 8%
42			RockWool 60kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 60kg/m3			90.296	97.519			VAT 8%
43			RockWool 80kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 80kg/m3			104.352	112.700			VAT 8%
			<u>PHỤ KIỆN VÀ SẢN PHẨM HOÀN THIÊN</u>										
44			Tì treo 2.7m	Cây		Ø3.8*2.7m*100 Cây/Bó			8.050	8.855		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
45			Tắc kê sắt	Cái		100 Cái/Bịch			805	886			VAT 10%
46			Bát treo Lê Trần_LT 2366 - Bát lớn	Cái		27*27*25 - 2000 cái			690	759			VAT 10%
47			Bát treo Lê Trần_LT 2367 - Bát nhỏ	Cái		24*24*22 - 2000 cái			575	633			VAT 10%
48			Tăng đơ Chống gi Lê Trần_LT 2362	Cái		100 cái x 10 Hộp / Thùng			2.875	3.163			VAT 10%
49			Khóa liên kết MacroTEK S	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			633	696			VAT 10%
50			Móc treo tì ren	Cái					5.750	6.325			VAT 10%
51			Khóa liên kết LT 1435	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			460	506			VAT 10%
52			Khóa liên kết T3.66	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
53			Khóa liên kết T3.66_6mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
54			Khóa liên kết T3.66_8mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
55			Bù lon tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con					1.725	1.898			VAT 10%
56			Khóa liên kết C51	Cái		102*67*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
57			Bù lon tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con					1.725	1.898			VAT 10%
58			Khớp nối C51	Cái		150*53*30*0.45			4.140	4.554			VAT 10%
59			Khớp nối ChannelTEK	Cái		18*18*18*138			4.140	4.554			VAT 10%
60			Tì ren φ6_2m	Cây		φ6x2000			14.950	16.445			VAT 10%
61			Tì ren φ6_3m	Cây		φ6x3000			21.850	24.035			VAT 10%
62			Tắc kê đạn φ6	Cái					1.380	1.518			VAT 10%
63			Long đèn φ6	Kg					50.600	55.660			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
64			Con tán φ6	Kg					63.250	69.575		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
65			Tì ren φ8_2m	Cây		φ8x2000			20.930	23.023			VAT 10%
66			Tắc kê đạn φ8	Cái					1.840	2.024			VAT 10%
67			Long đèn φ8	Kg					50.600	55.660			VAT 10%
68			Con tán φ8	Kg					63.250	69.575			VAT 10%
69			Tì ren φ10_2m	Cây					48.300	53.130			VAT 10%
70			Tì ren φ10_3m	Cây					72.450	79.695			VAT 10%
71			Tắc kê đạn φ10	Con					3.450	3.795			VAT 10%
72			Long đèn φ10	Kg					48.300	53.130			VAT 10%
73			Con tán φ10	Kg					57.500	63.250			VAT 10%
74			Đinh 1.6cm	Kg		50 Kg/Bao			63.250	69.575			VAT 10%
75			Vis 2.5cm	Kg		30 kg / bao			65.550	72.105			VAT 10%
76			Vis 4cm	Kg		30 Kg/Bao			70.150	77.165			VAT 10%
77			Vis 5cm	Kg		30 Kg/Bao			73.600	80.960			VAT 10%
78			Vis Dùi 3cm	Kg		2.5kg/bao			80.500	88.550			VAT 10%
79			Vis Đuôi cá 3cm	Kg					78.200	86.020			VAT 10%
80			Băng keo lưới Lê Trần 90	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			39.790	42.973			VAT 8%
81			Băng keo lưới Lê Trần 75	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			33.925	36.639			VAT 8%
82			Băng keo giấy Lê Trần 75m	Cuộn		20 Cuộn/Thùng			77.280	83.462			VAT 8%
83			Thanh viền trần Lê Trần_Z lỗ (Shadowline)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			28.060	30.866			VAT 10%
84			Thanh viền trần Lê Trần_Z lỗ (Sơn tĩnh điện)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			42.205	46.426			VAT 10%
85			Thanh viền góc ngoài Lê Trần_V lỗ	Thanh		2700*25*25*0.4			28.060	30.866			VAT 10%
86			Thanh viền tường Lê Trần_L lỗ	Thanh		2700*25*12*0.4			28.060	30.866			VAT 10%
87			Thanh viền trần Lê Trần_Shadowline Alu 9.0	Thanh		3000*20*30*9.0			85.560	94.116			VAT 10%
88			Thanh viền trần Lê Trần_Shadowline Alu 12.7	Thanh		3000*20*30*12.7			89.010	97.911			VAT 10%
89			Đai liên kết -Wall Lining Lê Trần	Cái		180*30*0.8, 20 cái/hộp			5.750	6.325			VAT 10%
90			Silicon ngăn cháy khe co giãn HILTI CP-606	Ống		310ml/Ống			132.250	145.475			VAT 10%
91			Bột xử lý mối nối Easy Joint 90	Bao		20kg/bao			172.500	189.750			VAT 10%
XXIII			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Công văn số 01-VPH/CBG ngày 10/10/2022); mức giá thực hiện từ ngày 16/8/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		110.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T10 (*)	Giá (đã có VAT) T10	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
2			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		125.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen, không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		119.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen, không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		136.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		122.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Khung trần nổi SuperKhung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		136.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		119.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		133.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		114.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		101.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		105.300			Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000			Giao toàn tỉnh	VAT 10%